

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BÁO KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN**

THỦ TỤC, HỒ SƠ

**ĐĂNG KÝ THAM GIA TUYỂN CHỌN CHỦ TRÌ
THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KH&CN - DỰ ÁN SXTN
CẤP NHÀ NƯỚC**

**HƯỚNG DẪN DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ KINH PHÍ
NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ**

HÀ NỘI 2005

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BÁO KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN**

THỦ TỤC, HỒ SƠ

**ĐĂNG KÝ THAM GIA TUYỂN CHỌN CHỦ TRÌ
THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KH&CN - DỰ ÁN SXTN
CẤP NHÀ NƯỚC**

**HƯỚNG DẪN DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ KINH PHÍ
NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ**

HÀ NỘI 2005

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC TUYỂN CHỌN

TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ KH&CN)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện **Đề tài khoa học và công nghệ và Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước** là quá trình xem xét đánh giá các Hồ sơ tham gia tuyển chọn nhằm lựa chọn tổ chức và cá nhân chủ trì theo những yêu cầu được nêu trong Quy định này.

Điều 2

Quy định này áp dụng đối với việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì **Đề tài khoa học và công nghệ và Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước** bao gồm:

- **Đề tài khoa học và công nghệ cấp Nhà nước** thuộc các Chương trình KH&CN, Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp Nhà nước và các Đề tài độc lập cấp Nhà nước (bao gồm Đề tài nghiên cứu khoa học, Đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các công trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước khác) - dưới đây gọi tắt là Đề tài;

- **Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước** thuộc các Chương trình KH&CN và các Dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước - dưới đây gọi tắt là Dự án SXTN.

Điều 3

Bộ Khoa học và Công nghệ (dưới đây gọi tắt là Bộ KH&CN) thông báo tóm tắt về việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì Đề tài, Dự án SXTN trên Chương trình VTV1 của Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và Báo Nhân dân. Thông báo chi tiết được đăng đầy đủ trên Báo Khoa học và Phát triển, Mạng Thông tin KH&CN Việt Nam, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (<http://www.vista.gov.vn/>) và Mạng thông tin KCM-NET (<http://www.most.gov.vn/>) của Bộ KH&CN.

Điều 4

Mỗi cá nhân không đồng thời chủ trì từ 2 Đề tài cấp Nhà nước trở lên, nhưng có thể đồng thời chủ trì 1 Đề tài và 1 Dự án SXTN cấp Nhà nước hoặc đồng thời chủ trì 2 Dự án SXTN.

Mỗi tổ chức, cơ quan (dưới đây gọi là tổ chức) được phép đồng thời chủ trì nhiều Đề tài, Dự án SXTN.

Chương II

ĐIỀU KIỆN THAM GIA TUYỂN CHỌN

Điều 5

1. Các tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực khoa học và công nghệ của Đề tài, Dự án SXTN đều có quyền tham gia tuyển chọn chủ trì Đề tài, Dự án SXTN.

2. Cá nhân đăng ký tuyển chọn chủ trì Đề tài, Dự án SXTN (làm chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN) phải có chuyên môn cùng lĩnh vực khoa học và công nghệ với Đề tài, Dự án SXTN đó, phải là người đề xuất ý tưởng chính khi xây dựng Thuyết minh Đề tài, Dự án SXTN và phải đảm bảo đủ thời gian để chủ trì thực hiện công việc nghiên cứu của Đề tài, Dự án SXTN.

3. Các tổ chức và cá nhân không được tham gia tuyển chọn khi chưa hoàn thành đúng hạn việc quyết toán, hoặc chưa hoàn trả kinh phí thu hồi của các Dự án SXTN hoặc Đề tài triển khai thực nghiệm.

Chương III

ĐĂNG KÝ THAM GIA TUYỂN CHỌN

Điều 6

Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn (dưới đây gọi là Hồ sơ) gồm những văn bản sau đây:

1. Đơn đăng ký chủ trì thực hiện Đề tài, Dự án SXTN theo biểu mẫu quy định (biểu B1-1-ĐONTC);

2. Thuyết minh Đề tài, Dự án SXTN nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo mẫu quy định (biểu B1-2-TMĐT đối với Đề tài và biểu B1-2-TMDA đối với Dự án SXTN);

3. Tóm tắt hoạt động KH&CN của tổ chức đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN (biểu B1-3-LLTC);

4. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN (biểu B1-4-LLCN);

5. Văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức và cá nhân đăng ký phối hợp nghiên cứu (biểu B1-5-PHNC) - nếu có phối hợp nghiên cứu.

6. Các văn bản pháp lý chứng minh khả năng huy động vốn từ nguồn khác (trong trường hợp tổ chức và cá nhân có kê khai huy động được kinh phí từ nguồn vốn khác).

Điều 7

Tổ chức và cá nhân tham gia tuyển chọn cần gửi 01 bộ Hồ sơ (gồm: 01 bản gốc và 15 bản sao) đến Bộ KH&CN, 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội (qua Bưu điện hoặc trực tiếp) trong thời hạn quy định.

Bộ Hồ sơ phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài:

1. Tên Đề tài, Dự án SXTN đăng ký tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì;
2. Tên và mã số Chương trình KH&CN (nếu thuộc Chương trình) ;
3. Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN;
4. Họ tên của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN và danh sách những người tham gia thực hiện Đề tài, Dự án SXTN;
 - Để tuyển chọn Đề tài: ghi đầy đủ như đã kê khai tại mục 22 của Biểu B1-2-TMĐT Thuyết minh Đề tài;
 - Để tuyển chọn Dự án SXTN: ghi đầy đủ như đã kê khai tại mục 11 của Biểu B1-2-TMDA Thuyết minh Dự án SXTN.
5. Liệt kê danh mục tài liệu, văn bản có trong Hồ sơ.

Hồ sơ phải nộp đúng hạn. Ngày nhận Hồ sơ là ngày ghi ở dấu của Bưu điện Hà Nội (trường hợp gửi qua Bưu điện) hoặc dấu “đến” của Văn thư Bộ KH&CN (trường hợp gửi trực tiếp).

Điều 8

Trong khi chưa hết thời hạn nộp Hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn có quyền rút Hồ sơ thay Hồ sơ mới, bổ sung hoặc sửa đổi Hồ sơ đã gửi đến cơ quan tuyển chọn. Mọi bổ sung và sửa đổi phải nộp trong thời hạn quy định và là bộ phận cấu thành của Hồ sơ.

Chương IV TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ

Điều 9

Bộ KH&CN chủ trì việc mở Hồ sơ. Đại diện Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn, các cơ quan liên quan và đại diện những tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn được mời tham dự.

Quá trình mở Hồ sơ sẽ được ghi thành biên bản có chữ ký và đóng dấu của Bộ KH&CN, chữ ký của đại diện Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn và đại diện tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn (nếu có mặt).

Những Hồ sơ đáp ứng các điều kiện quy định tại các điều 5, 6, 7 và 8 của Quy định này sẽ được đưa vào xem xét đánh giá. Trường hợp Hồ sơ thiếu văn bản pháp lý chứng

minh khả năng huy động vốn từ nguồn khác như đã quy định tại mục 6 của Điều 6 Quy định này vẫn được coi là hợp lệ, nhưng không được tính điểm huy động vốn khác.

Điều 10

1. Việc đánh giá Hồ sơ tham gia tuyển chọn được thực hiện thông qua một Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn do Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định.

2. Việc đánh giá tuyển chọn căn cứ vào Hồ sơ đã đăng ký.

3. Việc đánh giá Hồ sơ phải theo những tiêu chuẩn thống nhất được quy định tại Điều 11 của Quy định này.

Điều 11

Việc đánh giá Hồ sơ được tiến hành bằng phương pháp chấm điểm theo 3 nhóm tiêu chuẩn sau đây:

A. Đánh giá tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì Đề tài

I. Giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của nội dung nghiên cứu, phương án triển khai và kết quả dự kiến (được đánh giá tối đa 70 điểm)

1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước và xu hướng phát triển: thể hiện sự hiểu biết cần thiết của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì Đề tài về lĩnh vực nghiên cứu (có được những thông tin về các công trình nghiên cứu đã có liên quan đến Đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu Đề tài, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính bức xúc của Đề tài,...)

2. Xác định nội dung và phương pháp nghiên cứu:

•Luận cứ rõ cách tiếp cận và thiết kế nghiên cứu cho vấn đề cần giải quyết (khoa học, chi tiết; độc đáo)

•Nội dung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đặt ra (hợp lý; mới, sáng tạo)

•Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sẽ sử dụng - so sánh với các phương thức giải quyết tương tự khác (phù hợp; mới, sáng tạo)

3. Khả năng áp dụng kết quả nghiên cứu:

•Chứng minh được sự tham gia của cơ quan tiếp nhận kết quả nghiên cứu vào quá trình thực hiện Đề tài (Đề tài có địa chỉ áp dụng cụ thể, ...)

•Tính khả thi của phương án chuyển giao kết quả nghiên cứu

•Có phương án khả thi gắn nghiên cứu với bồi dưỡng, đào tạo cán bộ KH&CN

•Sản phẩm đầu ra rõ ràng, cụ thể

- Đối với Đề tài khoa học công nghệ:

+ Chi tiết hoá được loại hình sản phẩm của Đề tài so với đặt hàng.

+ Tạo được khối lượng sản phẩm và cụ thể hoá được các chỉ tiêu chất lượng tiên tiến.

- Đối với Đề tài khoa học xã hội và nhân văn:

Tạo ra được các sản phẩm cụ thể thiết thực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (báo cáo luận giải cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu, báo cáo phân tích kết quả điều tra thực tiễn, bản kiến nghị giải pháp và chính sách hợp lý,...).

II. Năng lực của cá nhân và tổ chức đăng ký chủ trì Đề tài (được đánh giá tối đa 25 điểm)

1. Kinh nghiệm nghiên cứu của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm Đề tài: số năm kinh nghiệm, số Đề tài đã thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu.

2. Những thành tựu nổi bật thuộc lĩnh vực nghiên cứu Đề tài của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm Đề tài:

• Số công trình đã công bố trên các tạp chí chuyên ngành; số công trình được cấp văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp; giải thưởng KH&CN liên quan khác

• Số công trình đã được áp dụng hoặc chuyển giao công nghệ, quy mô áp dụng, ...

3. Năng lực tổ chức quản lý của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm Đề tài (tính khoa học và hợp lý trong bố trí kế hoạch, tiến độ thực hiện, khả năng hoàn thành, v.v...).

4. Tiềm lực (liên quan đến Đề tài tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì) của tổ chức KH&CN đăng ký chủ trì thực hiện Đề tài

• Cơ sở vật chất (thiết bị, nhà xưởng,...) hiện có đảm bảo cho việc thực hiện Đề tài

• Điều kiện đảm bảo về nhân lực, lực lượng và cơ cấu cán bộ, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và thành tựu nghiên cứu của những người tham gia thực hiện Đề tài, ...

• Năng lực hiện có về hợp tác quốc tế.

III. Tính hợp lý của kinh phí đề nghị (được đánh giá tối đa 5 điểm)

1. Tính hợp lý, sát thực tế và có đủ luận cứ của kinh phí đề xuất, mức độ chi tiết của dự toán.

2. Khả năng huy động các nguồn vốn khác cho việc thực hiện Đề tài.

B. Đánh giá tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì Dự án SXTN

I. Giá trị công nghệ và kinh tế của phương án triển khai và kết quả dự kiến (được đánh giá tối đa 65 điểm)

1. Đánh giá tổng quan trình độ công nghệ trong và ngoài nước và xu hướng phát triển: thể hiện sự am hiểu và nắm bắt được thông tin về các công nghệ, các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến dự án, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính bức xúc của dự án, về luận cứ xuất xứ của dự án mà dựa vào đó tác giả xây dựng dự án,...)

2. Xác định nội dung và các vấn đề đặt ra mà dự án cần triển khai thực hiện:

•Luận cứ rõ những vấn đề trọng tâm mà dự án cần giải quyết (cần hướng vào để triển khai thực hiện) nhằm đạt được mục tiêu, sản phẩm mà dự án đặt ra (rõ; đầy đủ và chi tiết)

•Nội dung, trình tự các bước công việc thực hiện để giải quyết vấn đề đặt ra (hợp lý; sáng tạo)

3. Phương án triển khai

•Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm: mô tả, phân tích các điều kiện về địa điểm, mặt bằng, nhà xưởng, nhân lực, vật tư, thiết bị, sơ đồ qui trình công nghệ, yếu tố môi trường và giải pháp khắc phục, ... (hợp lý và có tính khả thi)

•Phương án tài chính: phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện dự án về chủng loại sản phẩm và khối lượng sản phẩm (đầy đủ và chính xác)

•Phương án tiêu thụ sản phẩm và khả năng hoàn trả kinh phí thu hồi: chứng minh được đầu ra của sản phẩm (có nhu cầu và địa chỉ tiêu thụ cụ thể, giá thành và chất lượng sản phẩm được xã hội chấp nhận)

4. Sản phẩm của dự án và khả năng phát triển của dự án sau khi kết thúc: chứng minh được tính ổn định và tiên tiến của công nghệ, chất lượng và giá thành sản phẩm, phân tích và làm rõ được tính khả thi của phương án chuyển giao công nghệ hoặc mở rộng sản xuất

II. Năng lực của cá nhân và tổ chức đăng ký chủ trì dự án SXTN (được đánh giá tối đa 25 điểm)

1. Kinh nghiệm thực tế sản xuất kinh doanh và những thành tựu nổi bật về triển khai công nghệ thuộc lĩnh vực nghiên cứu dự án của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm dự án

•Số năm kinh nghiệm, số dự án đã thực hiện

•Số công trình KH&CN đã được áp dụng hoặc chuyển giao vào sản xuất

•Năng lực tổ chức quản lý của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm dự án (tính khoa học và hợp lý trong nội dung và phương án triển khai thực hiện, v.v...).

2. Tiềm lực (liên quan đến dự án tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì) của tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện dự án

•Cơ sở vật chất (thiết bị, nhà xưởng,...) hiện có đảm bảo cho việc thực hiện dự án

•Điều kiện đảm bảo về nhân lực, lực lượng và cơ cấu cán bộ, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và thành tựu triển khai công nghệ của những người tham gia thực hiện dự án, ...

III. Tính hợp lý của kinh phí đề nghị hỗ trợ (được đánh giá tối đa 10 điểm)

1. Tính hợp lý, sát thực tế và có đủ luận cứ của kinh phí đề nghị hỗ trợ, mức độ chi tiết của dự toán.

2. Tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn khác cho việc thực hiện dự án.

Điều 12

Bộ trưởng Bộ KH&CN thành lập Hội đồng KH&CN cấp Nhà nước theo chuyên ngành khoa học (dưới đây gọi là Hội đồng) để tư vấn đánh giá tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì Đề tài, Dự án SXTN.

Hội đồng có từ 9 đến 11 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác (hai thành viên phản biện do Hội đồng phân công). Thành viên của Hội đồng phải là các chuyên gia có uy tín, khách quan, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu lĩnh vực khoa học và công nghệ được giao tư vấn tuyển chọn. Thành viên Hội đồng gồm:

- + 1/3 là đại diện cho các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan, tổ chức sản xuất kinh doanh sử dụng kết quả KH&CN, các tổ chức khác có liên quan;
- + 2/3 là các nhà KH&CN hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan.

Cá nhân đăng ký chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN và những người tham gia thực hiện Đề tài, Dự án SXTN nào thì không được tham gia Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì Đề tài, Dự án SXTN đó. Trong trường hợp cần thiết, thành viên Hội đồng có thể là cán bộ đang công tác tại tổ chức đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN, nhưng không quá 01 người và không được làm Chủ tịch, Phó chủ tịch hoặc thành viên phản biện.

Hội đồng chịu trách nhiệm về việc tư vấn của mình.

Điều 13

Hội đồng phân công 2 chuyên gia am hiểu sâu lĩnh vực nghiên cứu của Đề tài, Dự án SXTN làm phản biện nhận xét và đánh giá tất cả các Hồ sơ đăng ký tuyển chọn chủ trì thực hiện một (01) Đề tài, Dự án SXTN. Khi cần thiết, Hội đồng kiến nghị Bộ KH&CN mời các chuyên gia am hiểu sâu lĩnh vực nghiên cứu Đề tài, Dự án SXTN ở ngoài Hội đồng nhận xét và đánh giá Hồ sơ (các chuyên gia này không bỏ phiếu đánh giá Hồ sơ).

Chuyên gia phản biện có trách nhiệm nghiên cứu, phân tích và so sánh các Hồ sơ đăng ký tuyển chọn chủ trì thực hiện một (01) Đề tài, Dự án SXTN, tiến hành nhận xét và đánh giá từng Hồ sơ theo từng chỉ tiêu đã nêu tại Điều 11 của Quy định này tương ứng cho từng Đề tài và từng Dự án SXTN, viết bản nhận xét và đánh giá đối với từng Hồ sơ.

Hội đồng tổ chức họp thảo luận, đánh giá bằng cách bỏ phiếu chấm điểm.

Trong trường hợp chỉ có một (01) Hồ sơ tham gia tuyển chọn chủ trì một (01) Đề tài, Dự án SXTN, Hội đồng vẫn tổ chức đánh giá theo các tiêu chuẩn và quy trình nêu trong Quy định này.

Tổ chức, cá nhân được đề nghị trúng tuyển chủ trì Đề tài là tổ chức, cá nhân có Hồ sơ được xếp hạng cao nhất, nhưng số điểm trung bình tối thiểu phải đạt 70/100 điểm, trong đó, điểm trung bình về giá trị khoa học và thực tiễn tối thiểu phải đạt 50/70 điểm.

Tổ chức, cá nhân được đề nghị trúng tuyển chủ trì Dự án SXTN là tổ chức, cá nhân có Hồ sơ được xếp hạng cao nhất, nhưng số điểm trung bình tối thiểu phải đạt 65/100 điểm, trong đó, điểm trung bình về giá trị công nghệ và kinh tế tối thiểu phải đạt 45/65 điểm.

Hội đồng xếp thứ tự ưu tiên các Hồ sơ đăng ký chủ trì một (01) Đề tài có số điểm trung bình từ 70/100 điểm trở lên, trong đó, số điểm về giá trị khoa học và thực tiễn tối thiểu đạt 50/70 điểm (hoặc các Hồ sơ đăng ký chủ trì 1 Dự án SXTN có số điểm trung bình từ 65/100 điểm trở lên, trong đó, số điểm về giá trị công nghệ và kinh tế tối thiểu đạt 45/65 điểm), theo các nguyên tắc sau đây:

- Điểm trung bình theo thứ tự từ cao xuống thấp;
- Ưu tiên điểm về giá trị khoa học và thực tiễn đối với các Hồ sơ có cùng số điểm trung bình;
- Ưu tiên điểm của Chủ tịch Hội đồng (hoặc điểm của Phó Chủ tịch, trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt) đối với các Hồ sơ có cùng số điểm trung bình và cùng số điểm về giá trị khoa học và thực tiễn;

Đối với các Hồ sơ có cùng số điểm trung bình, điểm về giá trị khoa học và thực tiễn, điểm của Chủ tịch Hội đồng (hoặc điểm của Phó Chủ tịch, trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt), Hội đồng kiến nghị Bộ KH&CN xem xét quyết định.

Trường hợp một Đề tài không có Hồ sơ nào đạt số điểm trung bình từ 70/100 điểm trở lên (hoặc một Dự án SXTN không có Hồ sơ nào đạt số điểm trung bình từ 65/100 điểm trở lên), Đề tài, Dự án SXTN này sẽ không được đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch.

Hội đồng thảo luận để kiến nghị những điểm bổ sung, sửa đổi cần thiết về những nội dung đã nêu trong Thuyết minh Đề tài, Dự án SXTN và khuyến nghị về kinh phí cho việc thực hiện Đề tài, Dự án SXTN hoặc nêu những điểm cần lưu ý trong quá trình hoàn thiện Hồ sơ của tổ chức và cá nhân được lựa chọn.

Hội đồng ghi biên bản đánh giá về các Hồ sơ đã đăng ký tuyển chọn và kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển.

Phương thức làm việc của Hội đồng KH&CN tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì Đề tài, Dự án SXTN cấp Nhà nước được quy định tại Quyết định số 17/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ KH&CN.

Chương V

PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN

Điều 14

Một cá nhân tham gia tuyển chọn có các Đề tài được Hội đồng kiến nghị trúng tuyển có quyền đề nghị chọn một (01) Đề tài để chủ trì thực hiện. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu về chọn Đề tài để chủ trì thực hiện, cá nhân phải gửi ý kiến bằng văn bản để Bộ KH&CN xem xét quyết định.

Trong trường hợp cá nhân trúng tuyển từ chối Đề tài, Dự án SXTN mình được chọn thì tổ chức, cá nhân có Hồ sơ đạt tổng số điểm trung bình tiếp theo sẽ được thay thế, nhưng

vẫn phải bảo đảm đạt từ 70/100 điểm trở lên, trong đó, số điểm về giá trị khoa học và thực tiễn tối thiểu phải đạt 50/70 điểm - đối với Đề tài và từ 65/100 điểm trở lên, trong đó, số điểm về giá trị công nghệ và kinh tế tối thiểu phải đạt 45/65 điểm - đối với Dự án SXTN.

Điều 15

Trên cơ sở kết quả làm việc của Hội đồng, Bộ KH&CN quyết định tổ chức và cá nhân trúng tuyển.

Bộ KH&CN thông báo kết quả tuyển chọn đến tổ chức, cá nhân trúng tuyển, đến Bộ Chủ quản của tổ chức trúng tuyển, đến cơ quan quản lý trực tiếp của cá nhân trúng tuyển và thông báo trên Báo Khoa học và Phát triển, Mạng Thông tin KH&CN Việt Nam, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia (<http://www.vista.gov.vn/>) và Mạng thông tin KCM-NET (<http://www.most.gov.vn/>) của Bộ KH&CN.

Điều 16

Tổ chức, cá nhân trúng tuyển có trách nhiệm hoàn chỉnh Hồ sơ Đề tài, Dự án SXTN theo kiến nghị của Hội đồng và gửi Bộ KH&CN trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả tuyển chọn.

Bộ KH&CN phối hợp với Ban chủ nhiệm Chương trình có liên quan trong việc thẩm định Thuyết minh của các Đề tài, Dự án SXTN thuộc Chương trình, phối hợp với Bộ chủ quản có liên quan trong việc thẩm định Thuyết minh của các Đề tài, Dự án SXTN độc lập và quyết định phê duyệt tổng mức kinh phí cho cả thời gian thực hiện Đề tài, Dự án SXTN.

Quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ KH&CN là căn cứ pháp lý cho việc ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân trúng tuyển và cấp kinh phí cho việc triển khai thực hiện Đề tài, Dự án SXTN.

Điều 17

Các tổ chức có liên quan và các thành viên Hội đồng phải tuân thủ kỷ luật tuyển chọn, giữ bí mật các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì Đề tài, Dự án SXTN.

Việc lưu giữ các Hồ sơ và tài liệu liên quan đến quá trình đánh giá tuyển chọn được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 18

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan tổ chức tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì Đề tài, Dự án SXTN.

Công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì Đề tài, Dự án SXTN và phương thức làm việc của Hội đồng tuyển chọn.

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 19

Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể vận dụng Quy định này để nghiên cứu, xây dựng và ban hành quy định về việc tuyển chọn các tổ chức, cá nhân chủ trì các nhiệm vụ KH&CN thuộc phạm vi quản lý của mình.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(đã ký)

Hoàng Văn Phong

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Về việc ban hành Quy định về việc tuyển chọn tổ chức
và cá nhân chủ trì thực hiện Đề tài khoa học và công nghệ
và Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

- Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Xét đề nghị của các Ông/Bà Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ Khoa học xã hội và tự nhiên và Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện Đề tài khoa học và công nghệ và các Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế cho Quyết định số 37/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 8/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành “Quy định tạm thời về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài khoa học và công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005” và các điều 7, 8, 9 của Quyết định số 09/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 28/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành “Quy định tạm thời về việc xây dựng, xét duyệt và quản lý dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005”.

Điều 3. Các Ông/Bà Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ Khoa học xã hội và tự nhiên, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(đã ký)

Hoàng Văn Phong

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Công báo;
- Lưu VT, Vụ KH- TC.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
CẤP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ thông báo của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện Đề tài, Dự án SXTN năm 200..., chúng tôi:

a)

(Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký tuyển chọn làm cơ quan chủ trì Đề tài, Dự án SXTN)

b)

(Họ và tên, học vị, chức vụ địa chỉ cá nhân đăng ký tuyển chọn làm chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN)

xin đăng ký chủ trì thực hiện Đề tài, Dự án SXTN:

.....
.....

Thuộc Chương trình KH&CN (nếu có):

.....
.....

Mã số của Chương trình:

**Hồ sơ đăng ký tuyển chọn chủ trì thực hiện
Đề tài, Dự án SXTN gồm:**

1. Thuyết minh đề tài theo biểu B1-2-TMĐT (hoặc Thuyết minh Dự án SXTN theo biểu B1-2-TMDA);
2. Tóm tắt hoạt động KH&CN của tổ chức đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN (biểu B1-3-LLTC);
3. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN (biểu B1-4-LLCN);
4. Văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức và cá nhân đăng ký phối hợp nghiên cứu (biểu B1-5-PHNC) - nếu có;
5. Các văn bản pháp lý chứng minh khả năng huy động vốn từ nguồn khác (nếu có).

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong Hồ sơ này là đúng sự thật.

**Cá nhân đăng ký
chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN**
(Họ, tên và chữ ký)

....., ngày tháng năm 200....
**Thủ trưởng tổ chức đăng ký chủ trì đề
tài, dự án SXTN**
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Thông tin chung về đề tài

1. Tên đề tài	2. Mã số
3. Thời gian thực hiện (Từ tháng /200.. đến tháng /200..)	4. Cấp quản lý Nhà nước ☐ Bộ ☐ Cơ sở ☐ Tỉnh ☐
5. Kinh phí Tổng số: triệu đồng Trong đó, từ Ngân sách SNKH: triệu đồng	
6. Thuộc Chương trình (nếu có)	
7	Chủ nhiệm đề tài Họ và tên: Học hàm/học vị: Chức danh khoa học: Điện thoại: (CQ)/ (NR) Fax Mobile: E-mail: Địa chỉ cơ quan: Địa chỉ nhà riêng:
8	Cơ quan chủ trì đề tài Tên tổ chức KH&CN Điện thoại: Fax: E-mail: Địa chỉ:

* GHI CHÚ

Trong trường hợp tổ chức và cá nhân thấy cần trình bày cho rõ hơn một số mục nào đó của bản Thuyết minh này, có thể trình bày dài hơn, nhưng tổng số trang của Thuyết minh không quá 25 trang (không kể phần Phụ lục về giải trình kinh phí đề tài)

II. Nội dung KH&CN của đề tài**9 Mục tiêu của đề tài****10 Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước**

• Tình trạng đề tài

☐ Mới☐ Kế tiếp đề tài đã kết thúc giai đoạn trước

• *Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài* (thể hiện sự hiểu biết cần thiết của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì đề tài về lĩnh vực nghiên cứu - nắm được những công trình nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính bức xúc của đề tài,...)

Ngoài nước:

Trong nước:

- Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu có liên quan

11	Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng (luận cứ rõ cách tiếp cận - thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng - so sánh với các phương thức giải quyết tương tự khác, nêu được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của đề tài)	
12	Nội dung nghiên cứu (liệt kê và mô tả những nội dung cần nghiên cứu, nêu bật được những nội dung mới và phù hợp để giải quyết vấn đề đặt ra, kể cả những dự kiến hoạt động phối hợp để chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng)	
13	Hợp tác quốc tế	
Đã hợp tác	Tên đối tác	Nội dung hợp tác
Dự kiến hợp tác		

[illegible]

III. Kết quả của đề tài

15	<i>Dạng kết quả dự kiến của đề tài</i>		
I		II	III
• Mẫu (<i>model, maket</i>)		• Quy trình công nghệ	• Sơ đồ
• Sản phẩm		• Phương pháp	• Bảng số liệu
• Vật liệu		• Tiêu chuẩn	• Báo cáo phân tích
• Thiết bị, máy móc		• Quy phạm	• Tài liệu dự báo
• Dây chuyền công nghệ			• Đề án, qui hoạch triển khai
• Giống cây trồng			• Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, nghiên cứu khả thi
• Giống gia súc			• Chương trình máy tính
			• Khác
16	<i>Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II + III)</i>		
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học	Chú thích
1	2	3	4
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			

18 ***Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu***

(Nêu tính ổn định của các thông số công nghệ, ghi địa chỉ khách hàng và mô tả cách thức chuyển giao kết quả,...)

19 ***Các tác động của kết quả nghiên cứu*** (ngoài tác động đã nêu tại mục 18 trên đây)

- *Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ KH&CN*

- *Đối với lĩnh vực khoa học có liên quan:*

- *Đối với kinh tế - xã hội:*

IV. Các tổ chức/cá nhân tham gia thực hiện đề tài

20	Hoạt động của các tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài (Ghi tất cả các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài và phần nội dung công việc tham gia trong đề tài)			
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Nội dung hoạt động/đóng góp cho đề tài	Dự kiến kinh phí
1				
2				
3				
4				
5				

21 Liên kết với sản xuất và đời sống

(Ghi rõ đơn vị sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu tham gia vào quá trình thực hiện và nêu rõ nội dung công việc thực hiện trong đề tài)

22	Đội ngũ cán bộ thực hiện đề tài (Ghi những người có đóng góp chính thuộc tất cả các tổ chức chủ trì và tham gia đề tài, không quá 10 người)	
	Họ và tên	Cơ quan công tác Số tháng làm việc cho đề tài
	Chủ nhiệm đề tài	
	Cán bộ tham gia nghiên cứu	
1 2 3 4 5 6 7 8 9		

V. Kinh phí thực hiện đề tài và nguồn kinh phí (giải trình chi tiết xin xem phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

23 Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi							
TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
			Thuê khoán chuyên môn	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Tổng kinh phí						
B	Nguồn kinh phí						
1	Ngân sách SNKH						
2	Các nguồn vốn khác						
	- Tự có						
	- Khác (vốn huy động, ...)						

....., ngày tháng năm 200..

Thủ trưởng
Cơ quan chủ trì đề tài
 (Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài
 (Họ, tên và chữ ký)

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI

Đơn vị : triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn		
		<i>Kinh phí</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>NSNN</i>	<i>Tự có</i>	<i>Khác</i>
1	Thuê khoán chuyên môn					
2	Nguyên, vật liệu, năng lượng					
3	Thiết bị, máy móc chuyên dùng					
4	Xây dựng, sửa chữa nhỏ					
5	Chi khác					
Tổng cộng						

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

(Triệu đồng)

Khoản 1. Thuê khoán chuyên môn

TT	Nội dung thuê khoán	Tổng kinh phí	Nguồn vốn		
			<i>NSNN</i>	<i>Tự có</i>	<i>Khác</i>
Cộng					

Khoản 2. Nguyên, vật liệu năng lượng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						NSNN	Tự có	Khác
2.1	Nguyên vật liệu							
2.2	Dụng cụ, phụ tùng							
2.3	Năng lượng, nhiên liệu							
	- Than							
	- Điện	kW/h						
	Nhiên liệu khác							
2.4	Nước	m ³						
2.5	Mua sách, tài liệu, số liệu							
Cộng								

Khoản 3. Thiết bị máy móc chuyên dùng

TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
					NSNN	Tự có	Khác
3.1	Mua thiết bị công nghệ						
3.2	Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường						
3.3	Khấu hao thiết bị						
3.4	Thuê thiết bị						
3.5	Vận chuyển lắp đặt						
Cộng							

Khoản 4. Xây dựng sửa chữa nhỏ

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			NSNN	Tư có	Khác
4.1	Chi phí xây dựng.....m ² nhà xưởng, PTN				
4.2	Chi phí sửa chữa.....m ² nhà xưởng, PTN				
4.3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, hệ thống nước				
4.4	Chi phí khác				
Cộng					

Khoản 5. Chi khác

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			NSNN	Tư có	Khác
5.1	Công tác phí				
5.2	Quản lý cơ sở				
5.3	Chi phí đánh giá, kiểm tra nghiệm thu				
	- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu trung gian				
	- Chi phí nghiệm thu nội bộ				
5.4	Chi khác				
	- Hội thảo				
	- Hội nghị				
	- Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm				
	- Dịch tài liệu				
					
5.5	Phụ cấp Chủ nhiệm đề tài				
Cộng					

HƯỚNG DẪN VIẾT THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-BKH&CN ngày 18/7/2003
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Biểu B1-2-TMĐT (Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ), là một trong các biểu mẫu được ban hành cùng *Quy định về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà Nước* (kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-BKH&CN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, dùng để thuyết minh các đề tài đăng ký tham gia tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài KH&CN cấp Nhà nước.

Biểu B1-2-TMĐT cũng được sử dụng để thuyết minh các đề tài KH&CN cấp Nhà nước được giao trực tiếp (không qua tuyển chọn).

Bộ KH&CN khuyến khích sử dụng biểu B1-2-TMĐT để thuyết minh cho các đề tài KH&CN cấp Bộ/Tỉnh-Thành phố và cấp cơ sở.

Sau khi được cấp quản lý đề tài phê duyệt, Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ **trở thành văn bản pháp lý quan trọng** để quản lý đề tài (theo dõi thực hiện, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu) trong quá trình thực hiện đến khi kết thúc đề tài.

Để các tổ chức và cá nhân hiểu thống nhất khi lập Hồ sơ đăng ký thực hiện đề tài (và để các thành viên Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài hoặc Hội đồng KH&CN tư vấn xét duyệt thuyết minh đề tài hiểu thống nhất khi đánh giá - chấm điểm), dưới đây Bộ KH&CN hướng dẫn ghi các thông tin chi tiết vào biểu B1-2-TMĐT.

1. Thông tin chung về đề tài

1. Tên đề tài:

Tên đề tài nên viết ngắn gọn nhưng nêu được vấn đề cơ bản cần giải quyết.

Không ghi tên đề tài quá dài và chứa đựng quá nhiều mục tiêu.

Nên bắt đầu tên đề tài bằng danh động từ. Ví dụ, nghiên cứu, triển khai, chế tạo, xây dựng, soạn thảo, biên soạn, v.v... (dài khoảng 2-3 dòng), và tránh giải trình dài trong mục này về mục tiêu nghiên cứu, như để phục vụ xuất khẩu, góp phần hiện đại hoá, nâng cao mức sống nhân dân, v.v... (phần giải trình chi tiết sẽ được trình bày trong các mục 9-12 của *biểu B1-2-TMĐT* này).

Trường hợp đề tài thực hiện theo phương thức tuyển chọn: ghi tên đề tài đã công bố của cấp quản lý đề tài.

2. Mã số:

Ghi mã số do cơ quan quản lý cấp tương ứng (Nhà nước, Bộ/Ngành, Tỉnh/Thành phố, cơ sở) cấp.

Ví dụ, đề tài thứ hai thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 5 năm 2001 - 2005 “Nghiên cứu Khoa học và phát triển Công nghệ Vật liệu mới” KC.02 có mã số là KC.02.02.

Nếu là đề tài độc lập cấp Nhà nước, ghi theo thông báo của Bộ KH&CN.

3. Thời gian thực hiện,..... tháng.

Ghi số tháng thực hiện đề tài, thông thường 18-24 tháng.

(Từ tháng /200.. đến tháng /200..)

4. Cấp quản lý:

Đánh dấu vào một trong 3 ô trống thể hiện cấp quản lý đề tài: NN: Bộ, Tỉnh; CS (Nhà nước, Bộ/Ngành hoặc Tỉnh/Thành phố; Cơ sở)

5. Kinh phí

Tổng số: Ghi tổng kinh phí thực hiện đề tài, bao gồm các nguồn: NS SNKH, nguồn vốn khác (vốn tự có, vốn huy động, v.v...)

Trong đó, từ Ngân sách SNKH: . . . triệu đồng. Đây là phần kinh phí đề nghị cấp (hoặc đã được duyệt) cho nghiên cứu đề tài từ Ngân sách .

6. Thuộc Chương trình (nếu có):

Chỉ ghi tên và mã số của Chương trình mà đề tài thuộc Chương trình đó do cấp quản lý tương ứng quyết định (các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 5 năm 2001-2005 đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định tại Quyết định số 82/2001/QĐ-TTg ngày 24/5/2001).

7. Chủ nhiệm đề tài:

Họ và tên: Ghi đầy đủ họ và tên Chủ nhiệm đề tài, viết hoa.

Học hàm/học vị: Ghi học hàm là giáo sư, phó giáo sư và học vị: tiến sĩ khoa học; tiến sĩ; thạc sĩ; kỹ sư hoặc cử nhân, bác sĩ, luật sư, v.v...

Chức danh khoa học: Ghi chức danh theo quy định như nghiên cứu viên cao cấp, nghiên cứu viên chính,... (nếu có).

Điện thoại, E-mail, địa chỉ: Ghi đầy đủ điện thoại, địa chỉ thư tín điện tử, địa chỉ cơ quan và nhà riêng (để tiện sử dụng trong việc liên lạc, trao đổi thông tin khi cần thiết).

8. Cơ quan chủ trì đề tài:

Ghi tên đầy đủ của tổ chức thực hiện chính đề tài và cơ quan chủ quản của tổ chức đó.

Ví dụ 1: Viện Công nghệ, Bộ Công nghiệp (Viện Công nghệ là cơ quan chủ trì đề tài, Bộ Công nghiệp là cơ quan chủ quản của Viện Công nghệ).

Ví dụ 2: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ví dụ 3: Công ty Điện tử Hà Nội, UBND Thành phố Hà Nội.

II. Nội dung KH&CN của đề tài

9. Mục tiêu của đề tài:

Ghi mục tiêu tổng quát cần đạt ở mức độ cụ thể hơn tên đề tài và mục tiêu chi tiết nhưng không diễn giải quá cụ thể thay cho nội dung cần thực hiện của đề tài (nội dung sẽ được trình bày tại mục 12 của *biểu* này).

10. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước:

Tình trạng đề tài:

- Ghi tình trạng đề tài hiện nay đang ở giai đoạn nào. Đánh dấu (x) vào 1 trong 2 ô trống- chú ý không đánh dấu vào cả 2 ô trống cùng 1 lúc.

- Mới

- Kế tiếp đề tài đã kết thúc giai đoạn trước (việc tiếp tục đề tài theo hướng nghiên cứu đã chọn để đưa ra những kết quả cụ thể hơn là cần thiết).

Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài: Đây là phần rất quan trọng của công trình nghiên cứu, thể hiện sự hiểu biết cần thiết của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì đề tài về lĩnh vực nghiên cứu, là tiền đề để giải quyết thành công đề tài cần nghiên cứu.

Tổng quan phải thể hiện việc tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì đề tài nắm được những công trình nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài (nghĩa là, tác giả phải thu thập được những thông tin chủ yếu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài, phải tra cứu tư liệu sáng chế (tại Cục SHCN, ...), tra cứu thông tin tại các trung tâm thông tin KH&CN hoặc trên mạng Internet; nắm được khá cụ thể tình hình triển khai vấn đề nghiên cứu này ở trong và ngoài nước,...)

Ví dụ, đối với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật có thể giới thiệu và đánh giá những nội dung tài liệu tham khảo mới: bằng sáng chế độc quyền (patent), các bài báo trong tạp chí chuyên ngành và sách chuyên khảo; xu hướng phát triển hiện nay và những yêu cầu khoa học đối với phương pháp, quy trình kỹ thuật/công nghệ, hoặc chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt được của sản phẩm KHCN liên quan đến kết quả nghiên cứu hoặc đề tài, dự án đang tiến hành của tổ chức khoa học công nghệ, của cơ sở sản xuất hoặc doanh nghiệp cụ thể (chú ý: tài liệu tham khảo càng mới, càng có giá trị học thuật và thực tiễn cao, càng được đánh giá cao);

Nói cách khác, phải ghi rõ đã có tổ chức khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp nào đã tiến hành nghiên cứu đề tài tương tự này chưa, nếu có thì bằng phương pháp, công nghệ nào và kết quả nghiên cứu đã được đánh giá định lượng hoặc định tính như thế nào? Rút ra kết luận cần thiết để trả lời câu hỏi về nhu cầu và tính bức xúc đối với đề tài nghiên cứu.

Những gợi ý trên đây nên trình bày tương tự như nhau cho 2 mục tổng quan tình hình nghiên cứu ngoài nước và trong nước (tổng số trang của mục 10 này nên dài khoảng 4-5 trang).

Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu có liên quan: Ghi tên đầy đủ tài liệu (báo, ấn phẩm, ...) đã tham khảo theo thứ tự: Họ tên tác giả/Nhan đề bài báo/Các yếu tố về xuất bản. Ví dụ, Phạm Minh Long. Đánh giá khoa học và công nghệ và thực tế triển khai tại Việt Nam. Tạp chí Cơ khí, 2000, số 3, tr.13.

Chú ý, chỉ ghi những tài liệu (có thể của các tác giả khác trong và ngoài nước và/hoặc của bản thân tác giả) liên quan đến đề tài nghiên cứu, tránh ghi các tài liệu không liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài.

Trường hợp có quá nhiều tài liệu liên quan, chỉ nêu những công trình chính mà tác giả tâm đắc nhất.

11. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng:

- Luận cứ cho việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu, cách tiếp cận và thiết kế nghiên cứu;
 - Trình bày phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sẽ sử dụng;
 - Lập luận về tính mới, tính sáng tạo và những nét độc đáo của đề tài.
- Thiết kế nghiên cứu có thể hiểu là hình dung khái quát - tổng thể về đề tài (như thiết kế tổng thể một ngôi nhà vậy): đề tài sẽ đạt được những kết quả gì, đề tài sẽ phát triển tiếp như thế nào; đề tài sẽ trải qua những công đoạn nào để đi đến kết quả cuối cùng,...

Sau khi lập luận về thiết kế nghiên cứu, lựa chọn đối tượng nghiên cứu, phải nêu cách tiếp cận để đạt mục tiêu và kết quả của đề tài. Ví dụ, đối với một số đề tài nghiên cứu công nghệ ở giai đoạn hiện nay, cách tiếp cận có thể là *căn cứ kết quả nghiên cứu tổng quan các tài liệu và công trình đã có* (đã nêu tại mục 10 trên đây) *luận giải rõ việc chọn công nghệ tiên tiến phù hợp của nước ngoài và nắm vững công nghệ đó triển khai vào điều kiện Việt Nam để tạo ra sản phẩm phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống* (không chỉ dừng lại tổng quan về nguyên lý chế tạo, mà bắt chước được công nghệ để tạo ra công nghệ và sản phẩm cho Việt Nam).

Sau đó phân tích những phương pháp, giải pháp hoặc nguyên lý kỹ thuật/công nghệ hiện đang sử dụng đối với đối tượng nghiên cứu, đánh giá sự khác biệt, nêu rõ những tồn tại, hạn chế và rút ra phương cách riêng của mình để đạt mục tiêu đặt ra của đề tài.

Nêu điểm giống và khác biệt so với những người đi trước (so sánh với các phương thức giải quyết tương tự khác của các tác giả trong và ngoài nước) để nêu được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của đề tài trong cách tiếp cận và kỹ thuật sẽ sử dụng.

12. Nội dung nghiên cứu:

Nội dung nghiên cứu phải dẫn xuất từ nghiên cứu tổng quan (mục 10) và cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu (mục 11), đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng tiến độ thực hiện (mục 14) và kinh phí thực hiện đề tài (mục 23).

Phải nêu được những nội dung, giải pháp cụ thể cần thực hiện để đạt mục tiêu đề ra. So sánh với các nội dung, giải pháp đã giải quyết của các tác giả trong và ngoài nước để nêu được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của đề tài về nội dung nghiên cứu.

13. Hợp tác quốc tế:

<i>Tên đối tác</i>		<i>Nội dung hợp tác</i>
<i>Đã hợp tác</i>	Ghi tên đầy đủ của tổ chức KHCN hoặc doanh nghiệp nước ngoài đã có quan hệ hợp tác. Chỉ ghi những quan hệ hợp tác chặt chẽ (dưới các hình thức trao đổi chuyên gia, cùng hợp tác nghiên cứu, định kỳ thăm viếng nhau hoặc có quan hệ thư tín thường xuyên - trao đổi e-mail, thư từ, tài liệu, tạp chí hoặc những thông tin khác) đang tồn tại trong thời gian 2-3 năm gần đây - không ghi những mối quan hệ đã bị gián đoạn, hoặc chỉ ngẫu nhiên gặp nhau 1 lần trong đợt khảo sát nào đó mà không ký kết được biên bản để triển khai hợp tác tiếp theo.	Ghi rõ nội dung đã hợp tác liên quan đến đề tài nghiên cứu
<i>Dự kiến hợp tác</i>	Ghi tên đầy đủ của tổ chức KHCN hoặc doanh nghiệp nước ngoài dự kiến hợp tác/hoặc đã có kế hoạch hợp tác. Không ghi chung chung tên nước mong muốn hợp tác.	Ghi một/hoặc một vài nội dung sẽ tiến hành hợp tác (trong những nội dung đã nêu trong mục 12 của Thuyết minh đề tài).

14. Tiến độ thực hiện:

Tiến độ thực hiện được xây dựng căn cứ vào nội dung nghiên cứu (đã nêu tại mục 12). Ở đây, chỉ nêu các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu - những mốc đánh giá chủ yếu (nêu tên công việc, các sản phẩm và kết quả trung gian cụ thể tương ứng được tạo ra có thể chứng minh và đánh giá được, chỉ rõ thời điểm tạo ra).

Thông thường, trình tự nghiên cứu của *đề tài nghiên cứu công nghệ* bao gồm: nghiên cứu lý thuyết (trong đó có nghiên cứu tổng quan các kết quả nghiên cứu và tài liệu liên quan), xây dựng quy trình công nghệ hoặc xây dựng phương pháp, tiến hành thí nghiệm và thử nghiệm trong Labo hoặc tại hiện trường hoặc áp dụng thử, chế thử và chế tạo loạt đầu tạo ra sản phẩm mới hoặc vật liệu mới, tổng kết đánh giá kết quả đạt được và hoàn thiện phương pháp hoặc quy trình công nghệ, sản phẩm tạo ra.

Tiến độ thực hiện của đề tài nghiên cứu công nghệ có thể gồm:

TT	Các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu (Các mốc đánh giá chủ yếu)	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (BD-KT)	Người, cơ quan thực hiện
1	2	3	4	5
1	Xây dựng Thuyết minh chi tiết của đề tài	Bản Thuyết minh chi tiết của đề tài		
2	Thu thập tài liệu, phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo tổng quan về hiện trạng của đề tài nghiên cứu	Báo cáo tổng quan về hiện trạng của đề tài nghiên cứu		
3	Phân nghiên cứu lý thuyết (Nghiên cứu lý thuyết hoặc lý luận về từng nội dung cụ thể của đề tài) - ...	- Báo cáo về ... - Báo cáo về ...		
4	Phân nghiên cứu thực nghiệm: - Thiết kế sản phẩm - Xây dựng quy trình công nghệ hoặc phương pháp... (những công việc chuẩn bị thí nghiệm, như mua sắm nguyên vật liệu, vật tư, sửa chữa hoặc mua mới thiết bị, tuy rất quan trọng trong thực tế, nhưng không nên coi là những mốc đánh giá chủ yếu - trừ trường hợp rất đặc biệt).	- Bản thiết kế sản phẩm - Quy trình công nghệ/hoặc phương pháp ...		
5	Chế thử sản phẩm (có thể ghi cụ thể cho từng sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng của đề tài) - Chế thử 01 thiết bị A	- 01 thiết bị A		
6	Kiểm tra, thử nghiệm đánh giá kết quả (đo đạc, kiểm định trong phòng thí nghiệm hoặc ngoài hiện trường, nêu phương pháp/cách thức đánh giá các kết quả tạo ra)			
7	Viết báo cáo tổng kết khoa học và kỹ thuật của đề tài (theo Biểu mẫu C-BC-02-TKKHKT)			

Cột Thời gian BD-KT (cột 4) ghi thời gian bắt đầu và kết thúc từng công việc tương ứng (tháng/năm đến tháng/năm).

Cột kế tiếp (cột 5) ghi người và cơ quan thực hiện chính phần công việc tương ứng.

III. Kết quả của đề tài

15. Dạng kết quả dự kiến của đề tài:

Dạng kết quả loại I dùng cho đề tài nghiên cứu công nghệ (chủ yếu thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật, khoa học nông nghiệp, khoa học y dược, v.v...) tạo ra những sản phẩm có các chỉ tiêu định lượng có thể đo đếm được.

Dạng kết quả loại II, III dùng cho đề tài nghiên cứu cơ bản và lý thuyết (chủ yếu thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội) với những sản phẩm mang tính chất định tính hoặc chủ yếu là định tính, khó xác định được bằng chỉ tiêu định lượng cụ thể.

Chỉ đánh dấu vào dòng tương ứng với kết quả tạo ra đặc trưng cho tính chất của đề tài nghiên cứu. Ví dụ, đề tài nghiên cứu công nghệ - sản phẩm mới, thường có dạng kết quả: quy trình công nghệ, sản phẩm mới, vật liệu mới, thiết bị mới, phương pháp mới, v.v...; đề tài khoa học xã hội, thường có dạng kết quả: phương pháp luận, mô hình, bảng số liệu, bản quy hoạch, bản sơ đồ, v.v...

Cần lưu ý là ghi bao nhiêu sản phẩm tạo ra tại mục 15 này thì tương ứng phải có bấy nhiêu dòng khai báo về yêu cầu khoa học hoặc chỉ tiêu chất lượng đối với những sản phẩm đó tại mục 16 và 17 tiếp theo.

16. Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II+III):

Mục này dành cho sản phẩm tạo ra chủ yếu mang tính định tính, thích hợp với dạng sản phẩm khoa học và kỹ thuật dưới dạng quy trình công nghệ, phương pháp, tiêu chuẩn, quy phạm, luận chứng khả thi, phân mềm, v.v... và cho sản phẩm của đề tài khoa học xã hội hoặc quản lý như đề án, quy hoạch, quy định, bảng số liệu, phương án, v.v...

Tên sản phẩm: Ghi rõ tên sản phẩm tương ứng với việc đã kê khai tại mục 15 (dạng kết quả II+III)

Yêu cầu khoa học: Nêu một số yêu cầu định tính và có thể định lượng. Ví dụ, đối với quy trình công nghệ, đó là công suất, tốc độ, sản lượng tạo ra, trình độ tự động hoá, chủng loại sản phẩm.

Ở cột Chú thích tương ứng, nếu là tên sản phẩm thì phải ghi số lượng sản phẩm tạo ra; nếu là chỉ tiêu chất lượng thì phải ghi tên nguồn tài liệu có chứa các chỉ tiêu chất lượng đó (như tên tiêu chuẩn sản phẩm đã trình bày trong đoạn trên).

17. Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả I):

Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu: Ghi đúng như tên sản phẩm dạng kết quả I đã khai báo tại mục 15 và các chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm đó kèm theo ký hiệu chỉ tiêu đã quy định như α , β , δ , μ , Ω v.v... (thông thường phải tham khảo các tiêu chuẩn về sản phẩm như TCVN, ISO, ASTM, DIN, JIS, BS, GOST, GB, v.v... mới có được các chỉ tiêu hoặc thông số kỹ thuật nói trên. Nếu như không có tiêu chuẩn phù hợp thì có thể tham khảo yêu cầu kỹ thuật trong đơn chào hàng của các hãng sản xuất các sản phẩm cùng loại, v.v... Ngoài ra, cần tham khảo tiêu chuẩn thử nghiệm đối với các chỉ tiêu sản phẩm nói trên)

Đơn vị đo: Ghi đơn vị đo lường tương ứng đối với từng chỉ tiêu chất lượng, ví dụ: kg, m, mm, %, N/mm², v.v...

Số lượng sản phẩm tạo ra: ghi số lượng là tấn (t) hoặc ki lô gam (kg), mét (m), hoặc đơn vị đo tương ứng khác như cái (chiếc),...

Mức chất lượng dự kiến và cần đạt: Ghi mức chất lượng như đã giải thích ở mục trên. Đây là mục tiêu phấn đấu, thông thường phải cao hơn chỉ tiêu của mẫu tương tự hiện có trong nước và nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu của mẫu tương tự tiên tiến của thế giới. Ghi theo cột: Mẫu tương tự trong nước hoặc thế giới

18. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:

Ghi dự kiến đánh giá kết quả nghiên cứu đạt được về tính ổn định và lặp lại của các chỉ tiêu chất lượng để có thể đánh giá khả năng thương mại hoá sản phẩm (chuyển giao hoặc bán cho khách hàng).

Ghi rõ tên và địa chỉ của khách hàng (nếu có thể) để thể hiện tính hiện thực của việc kết quả nghiên cứu sẽ được chấp nhận.

Ghi phương thức chuyển giao như bán sản phẩm tạo ra trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu, hoặc góp vốn (với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu) theo tỷ lệ đã thoả thuận để cùng triển khai sản xuất,...

19. Các tác động của kết quả nghiên cứu (ngoài tác động đã nêu tại mục 18 trên đây):

Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ KH&CN: Ghi số lượng tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư dự kiến đào tạo; dự kiến số lượng cán bộ được nâng cao trình độ chuyên môn trong quá trình thực hiện đề tài. (Nếu chỉ tham gia giúp đỡ đơn vị khác thực hiện nhiệm vụ này thì ghi rõ là chỉ tham gia phối hợp).

Đối với lĩnh vực khoa học có liên quan: Ghi những đóng góp vào các thành tựu nổi bật trong khoa học quốc tế, đóng góp vào tiêu chuẩn quốc tế; triển vọng phát triển theo hướng nghiên cứu của đề tài; ảnh hưởng của những sáng tạo về lý luận đến phát triển ngành khoa học, đến sáng tạo trường phái khoa học mới; ...

Đối với kinh tế và xã hội:

Tiềm năng và tác động thực tiễn của đề tài đối với sự phát triển kinh tế xã hội: những luận cứ khoa học của đề tài có khả năng ảnh hưởng đến chủ trương chính sách, cơ chế quản lý cụ thể của đảng và Nhà nước; có khả năng nâng cao tiêu chuẩn văn hoá của xã hội; ảnh hưởng tốt đến môi trường; có khả năng ảnh hưởng tốt đến sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cộng đồng,...

Đề tài tạo ra sản phẩm hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao hiệu quả sản xuất,...

IV. Các tổ chức/cá nhân tham gia thực hiện đề tài

20. Hoạt động của các tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài (Ghi tất cả các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài và phần nội dung công việc tham gia trong đề tài):

Ghi rõ tên và địa chỉ của tổ chức phối hợp và dự kiến phân công thực hiện những nội dung cụ thể trong đề tài đã được bàn bạc và thoả thuận với nhau từ khi xây dựng Thuyết minh nghiên cứu để thể hiện được những hoạt động/đóng góp cho đề tài của từng tổ chức.

(Những dự kiến phân công này sẽ được thể hiện bằng các hợp đồng thực hiện giữa chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài với các đơn vị, tổ chức nói trên - khi được giao nhiệm vụ chính thức hoặc sau khi trúng tuyển).

21. Liên kết với sản xuất và đời sống

Ghi rõ đơn vị sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu tham gia vào quá trình thực hiện và nêu rõ nội dung công việc thực hiện trong đề tài:

Ghi rõ tên, địa chỉ của các đơn vị và những công việc dự kiến thực hiện của họ (tương tự như hướng dẫn ghi mục 20).

22. Đội ngũ cán bộ thực hiện đề tài

Về những người tham gia thực hiện đề tài: Ghi họ và tên, chức vụ, học vị, chức danh, đơn vị công tác của một số cán bộ chủ chốt - thực hiện chính đề tài (thường là những người có trình độ kỹ sư trở lên, thông thường 5-7 người, nhiều nhất cũng không quá 10 - là những người tham gia đóng góp trí tuệ cho đề tài, tối thiểu phải đóng góp khoảng 10% khối lượng công việc sáng tạo của đề tài).

Về số tháng làm việc cho đề tài: Ngoài một số ít cán bộ khoa học công nghệ có trình độ được phân công chủ yếu thực hiện đề tài (dành 2/3 tổng thời gian hoặc 100% thời gian cho nghiên cứu đề tài), số cán bộ tham gia thông thường chỉ nên ghi dưới 12 tháng làm việc cho đề tài là hợp lý (mỗi cán bộ khoa học chủ chốt thường bận rất nhiều công việc, do đó chỉ có thể dành tối đa 50% tổng thời gian vật chất của bản thân mỗi người cho việc nghiên cứu đề tài). Thông thường một đề tài có thời gian thực hiện khoảng 24 tháng.

V. Kinh phí thực hiện đề tài và nguồn kinh phí

23. Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi

Mục 23 này được tổng hợp từ dự toán kinh phí chi tiết của đề tài (được giải trình tại Phụ lục dự toán kinh phí đề tài kèm theo bản Thuyết minh). Cụ thể là:

Sau khi đã giải trình chi tiết các nội dung theo 5 khoản chi (Thuê khoán chuyên môn, Nguyên vật liệu, năng lượng, Thiết bị, máy móc, Xây dựng, sửa chữa nhỏ và Chi khác) và theo các nguồn vốn (NSNN, tự có, khác) tại Phụ lục về dự toán kinh phí đề tài, dự toán kinh phí đề tài được tổng hợp vào mục 23:

Kinh phí thực hiện đề tài theo cột dọc: theo các nguồn vốn (NSNN, tự có, khác).

Theo hàng ngang: kinh phí thực hiện từ các nguồn tương ứng được phân thành 5 khoản chi (Thuê khoán chuyên môn, Nguyên vật liệu, năng lượng, Thiết bị, máy móc, Xây dựng, sửa chữa nhỏ và Chi khác).

Việc huy động vốn từ các nguồn khác cho việc thực hiện đề tài chỉ có giá trị khi được chứng minh bằng văn bản gửi kèm theo Hồ sơ đăng ký tuyển chọn.

**THUYẾT MINH DỰ ÁN
SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên Dự án:

2. Thuộc chương trình KHCN cấp Nhà nước (nếu là dự án thuộc chương trình):

.....

3. Mã số:

4. Cấp quản lý:

5. Thời gian thực hiện: tháng, từ tháng /200.. đến tháng /200..

6. Kinh phí thực hiện dự kiến: triệu đồng

Trong đó, từ Ngân sách sự nghiệp khoa học: triệu đồng

7. Thu hồi:

Kinh phí đề nghị thu hồi: triệu đồng

(..... % kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKH)

Thời gian đề nghị thu hồi (sau thời gian thực hiện):

Đợt 1:tháng, **Đợt 2:**tháng

8. Tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện Dự án (tên):

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

9. Cá nhân đăng ký chủ nhiệm Dự án (họ, tên):

Học vị:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

CQ:

NR:

Mobile:

E-mail:

10. Cơ quan phối hợp chính:

11. Danh sách cá nhân tham gia dự án (họ, tên, học vị, chuyên môn của các cá nhân tham gia chính)

12. Xuất xứ: Ghi rõ xuất xứ từ một trong các nguồn sau

- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được hội đồng KHCN các cấp đánh giá, kiến nghị áp dụng (*tên đề tài, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu, biên bản đánh giá nghiệm thu*)

- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng KHCN (*tên văn bằng- chứng chỉ, ngày cấp*)

- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*tên văn bằng - chứng chỉ, ngày cấp*).

13. Tổng quan: (*Nêu những thông tin cơ bản, mới nhất về tình hình nghiên cứu, triển khai trong nước, trong khu vực và quốc tế; thể hiện sự am hiểu và nắm bắt được thông tin về các công nghệ, các kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực của dự án, về những luận cứ xuất xứ của dự án mà dựa vào đó tác giả xây dựng dự án,...*)

13.1. Tình hình nghiên cứu và triển khai ở nước ngoài

13.2. Tình hình nghiên cứu và triển khai trong nước

13.3. Luận cứ về xuất xứ và tính cấp thiết của dự án

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

14. Mục tiêu:

Nêu mục tiêu trước mắt, mục tiêu lâu dài (nếu có)

Đối với các dự án SXTN tuyển chọn cần bám sát mục tiêu nêu trong thông báo tuyển chọn. Đưa ra các tiêu chí và các chỉ tiêu tương ứng của mục tiêu nhằm cụ thể hoá và làm rõ mục tiêu đặt ra của dự án

15. Nội dung (*nêu những nội dung và các bước công việc cụ thể, những vấn đề trọng tâm mà dự án cần triển khai thực hiện để đạt được mục tiêu*):

- Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ;

- Luận cứ rõ những vấn đề trọng tâm mà dự án cần giải quyết (như các bước công nghệ, các thông số về kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, quy mô triển khai dự án, chủng loại sản phẩm,... cần hoàn thiện và ổn định, khối lượng sản phẩm cần sản xuất để ổn định công nghệ).

- Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện dự án.

16. Phương án triển khai:

16.1. Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm: mô tả, phân tích các điều kiện về:

- Địa điểm thực hiện dự án (nêu địa danh cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về mặt chọn địa điểm triển khai dự án); Nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m²), dự kiến cải tạo, mở rộng...;
- Môi trường (nêu sơ bộ về tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục);
- Vật tư, thiết bị chủ yếu đảm bảo cho dự án thực hiện (sẵn có trong nước, phải nhập ngoại,...);
- Nhân lực triển khai dự án: số cán bộ KHCN đúng chuyên môn, số lượng kỹ thuật viên và công nhân lành nghề, nhu cầu đào tạo phục vụ dự án(số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

16.2. Phương án tài chính (phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện dự án) trên cơ sở:

- Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động;
- Việc huy động và phân bổ các nguồn vốn tham gia dự án, nêu rõ cơ sở pháp lý của việc huy động các nguồn vốn và phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước.
- Giá thành sản phẩm theo từng chủng loại sản phẩm, thời gian thu hồi vốn

Các số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1-5 và các phụ lục 1-7.

16.3. Phương án tiêu thụ sản phẩm, quảng bá công nghệ để thị trường hoá kết quả dự án, giải trình và làm rõ thêm cho các bảng tính toán và phụ lục kèm theo (bảng 3-5, phụ lục 9);

- Giá sản phẩm dự kiến (*so sánh với giá nhập, giá thị trường trong nước hiện tại và giá dự kiến cho những năm tới*);
- Thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm Dự án, các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm dự án
- Khả năng tham gia của các cơ quan tiếp nhận sản phẩm vào quá trình thực hiện Dự án (*về tài chính, nhân lực, vật lực, khả năng phối hợp thực hiện*);

17. Sản phẩm của dự án:

Nêu sản phẩm cụ thể của dự án (dây chuyền thiết bị công nghệ, qui trình công nghệ, máy mẫu, sản phẩm hàng hoá... với khối lượng và các thông số về chỉ tiêu chất lượng và kỹ thuật tương ứng

18. Phương án phát triển sau khi kết thúc dự án:

Phân tích tính khả thi của phương án chuyển giao công nghệ hoặc mở rộng sản xuất

(nêu địa chỉ dự kiến tiếp nhận chuyển giao công nghệ của dự án hoặc mở rộng quy mô sản xuất, các văn bản thoả thuận tiếp nhận hoặc chuyển giao công nghệ...).

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

Bảng 1 - Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai dự án

TT	Nguồn vốn	Tổng cộng (triệu đồng)	Trong đó						
			Vốn cố định			Vốn lưu động*			
			Thiết bị, máy móc mua mới	Hoàn thiện công nghệ	Nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo)	Lương thuê khoán	Nguyên vật liệu, năng lượng	Khấu hao thiết bị, nhà xưởng đã có; thuê thiết bị	Khác (công tác phí, quản lý phí, kiểm tra, nghiệm thu...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Ngân sách SNKH								
2	Vốn vay tín dụng								
3	Vốn tự có của cơ sở								
4	Nguồn vốn khác								
Cộng									

* **Vốn lưu động:** chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất tiếp theo.

Bảng 2- Tổng chi phí và giá thành sản phẩm (trong thời gian thực hiện dự án)

TT	Nội dung	Tổng số chi phí (1.000đ)	Trong đó theo sản phẩm			Ghi chú
			4	5	6	
1	2	3				7
A	Tổng chi phí sản xuất					
1	Nguyên vật liệu, bao bì					Phụ lục 1
2	Điện, nước, xăng dầu					Phụ lục 2
3	Lương, phụ cấp, bảo hiểm xã hội + Thuê khoán chuyên môn					Phụ lục 6
4	Sửa chữa, bảo trì thiết bị					Phụ lục 7
5	Chi phí quản lý					Phụ lục 7
B	Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định					
6	Khấu hao thiết bị - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới - Thuê thiết bị (nếu có)					Phụ lục 3
7	Khấu hao nhà xưởng - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới					Phụ lục 5
8	Phân bổ chi phí hoàn thiện công nghệ					Phụ lục 4
9	Tiếp thị, quảng cáo, khác					Phụ lục 7
- Tổng chi phí sản xuất (A+B):						
- Giá thành 1 đơn vị sản phẩm:						

Ghi chú:

- *Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:* tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- *Chi phí hoàn thiện công nghệ:* được phân bổ theo thời gian thực hiện Dự án sản xuất thử (02 năm) và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tổng cộng khoảng 03 năm).

Bảng 3 - Tổng doanh thu (cho thời gian thực hiện dự án)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ)
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
...					
.					
C ộ n g					

Bảng 4 - Tổng doanh thu (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ)
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
...					
.					
C ộ n g					

Bảng 5- Tính toán hiệu quả kinh tế (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Nội dung	Thành tiền (1.000đ)
1	2	3
1	Tổng vốn đầu tư cho dự án	
2	Tổng chi phí, trong một năm	
3	Tổng doanh thu, trong một năm	
4	Lãi gộp (3) - (2)	
5	Lãi ròng : (4) - (thuế + lãi vay)	
6	Khấu hao thiết bị, XD CB và chi phí hoàn thiện công nghệ trong 1 năm	
7	Thời gian thu hồi vốn T (năm)	

Chú thích : Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá thành của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hoàn thiện công nghệ và đào tạo

Tổng vốn đầu tư

Thời gian thu hồi vốn $T = \frac{\text{Lãi ròng} + \text{Khấu hao}}{\text{Lãi ròng} + \text{Khấu hao}} = \dots \text{ năm}$

Lãi ròng + Khấu hao

19. Hiệu quả kinh tế - xã hội: (tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Ngày.....tháng.....năm 200...
Chủ nhiệm dự án
(Ký tên)

Ngày.....tháng.....năm 200...
Cơ quan chủ trì dự án
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.....tháng.....năm 200...
Cơ quan chủ quản dự án
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC THUYẾT MINH DỰ ÁN

NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Phụ lục 1

TT	Tên nguyên vật liệu chủ yếu + Nguyên vật liệu phụ	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ)	Nguồn tài chính			
						Từ Ngân sách SNKH		Từ các nguồn khác	
						Số lượng	Thành tiền (1.000đ)	Số lượng	Thành tiền (1.000đ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Nguyên vật liệu chủ yếu								
1									
2									
3									
...									
B	Nguyên vật liệu phụ								
1									
2									
3									
...									
Cộng									

PHỤ LỤC THUYẾT MINH DỰ ÁN

NHU CẦU ĐIỆN, NƯỚC, XĂNG DẦU

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đột tiếp theo)

Phụ lục 2

TT	Nhu cầu	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ)	Nguồn tài chính			
						Từ Ngân sách SNKH		Từ các nguồn khác	
						Số lượng	Thành tiền (1.000đ)	Số lượng	Thành tiền (1.000đ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Về điện : - Điện sản xuất : Tổng công suất thiết bị, máy móckW	kWh							
2	Về nước :tấn Về xăng dầu :tấn	m ³							
3	- Cho thiết bị sản xuấttấn - Cho phương tiện vận tảitấn	T							
4	Khác	T							
Cộng									

PHỤ LỤC THUYẾT MINH DỰ ÁN

Phụ lục 3a

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

A. Thiết bị hiện có (tính giá trị còn lại)

TT	Tên thiết bị	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	2	3	4	5	6
I	Thiết bị công nghệ				
1					
2..					
II	Thiết bị thử nghiệm, đo lường				
1					
2..					
Cộng					-----

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

B. Thiết bị mới bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)	Nguồn tài chính		
						Từ Ngân sách SNKH		
						Số lượng	Thành tiền (1000 đ)	Số lượng
I	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Thiết bị công nghệ							10
1								
2..								
II	Thiết bị thử nghiệm, đo lường							
1								
2..								
III	Vận chuyển, lắp đặt thiết bị mới							
4	Thuê thiết bị (nếu các thiết bị cần thuê và giá thuê và chỉ ghi và cộng vào cột 5 để tính vốn lưu động)			-----				
Cộng							----	

PHỤ LỤC THUYẾT MINH DỰ ÁN

CHI PHÍ CHO VIỆC HOÀN THIÊN CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 4

Số TT	Các hạng mục (theo các nội dung công nghệ cần hoàn thiện của dự án)	Chi phí (1.000đ)	Nguồn tài chính	
			Ngân sách SNKH (1.000đ)	Từ các nguồn khác (1.000đ)
A	Các hạng mục công nghệ (Chuyên gia, tư vấn, know-how, patent....)			
1	-			
2	-			
3	-			
B	Đào tạo			
1	- Cán bộ công nghệ			
2	- Công nhân vận hành			
3	-			
Cộng				

PHỤ LỤC THUYẾT MINH DỰ ÁN

Phụ lục 5

ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại):

Số TT	Các hạng mục công trình	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ)
1	2	3	4	5	6
Cộng A					

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo

Số TT	Các hạng mục công trình	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ)
1	2	3	4	5	6
1	Xây dựng nhà xưởng mới				
2	Sửa chữa, cải tạo				
3	Lắp đặt hệ thống điện				
4	Lắp đặt hệ thống nước				
5	Chi khác				
Cộng B					

PHỤ LỤC THUYẾT MINH DỰ ÁN

CHI PHÍ LAO ĐỘNG

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Phụ lục 6

TT	Các hạng mục	Số người	Số tháng	Chi phí 1.000đ/ người/th	Thành tiền (1.000đ)	Nguồn tài chính	
						Từ Ngân sách SNKH (1.000đ)	Từ các nguồn khác (1.000đ)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lương, phụ cấp, bảo hiểm xã hội						
2	Chủ nhiệm dự án						
3	Kỹ sư						
4	Nhân viên kỹ thuật						
	Công nhân						
Cộng							

PHỤ LỤC THUYẾT MINH DỰ ÁN

CHI KHÁC CHO DỰ ÁN

Phụ lục 7

TT	Nội dung	Thành tiền (1.000đ)	Nguồn tại chính		Ghi chú
			Từ Ngân sách SNKH (1.000đ)	Từ các nguồn khác (1.000đ)	
1	2	3	4	5	6
1	Công tác phí :				
2	Quản lý phí (.....%) :				
	- Quản lý hành chính thực hiện dự án				
3	- Tiếp thị, quảng cáo				
4	Sửa chữa, bảo trì thiết bị				
	Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu				
	- Cấp cơ sở (bên B)				
5	- Cấp Nhà nước, cấp Bộ/Tỉnh (bên A)				
	Chi khác				
Cộng					

KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Phụ lục 8

TT	Nội dung công việc	Tháng																							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	2	3																							
1	Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2	Hoàn thiện công nghệ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
3	Chế tạo, mua thiết bị	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
4	Lắp đặt thiết bị	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
5	Đào tạo công nhân	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
6	Sản xuất thử	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
7	Thử nghiệm mẫu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
8	Hiệu chỉnh công nghệ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
9	Đánh giá nghiệm thu	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG

Phụ lục 9

I. Nhu cầu thị trường

TT	Tên sản phẩm (quy trình công nghệ, tài liệu hướng dẫn, tiêu chuẩn, thiết bị, đào tạo...)	Đơn vị đo	Số lượng			Chú thích
			200..	200..	200..	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
...						

II. Phương án sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng			Tổng số	Cơ sở tiêu thụ
			200..	200..	200..		
1	2	3	4	5	6	7	8
1							
2							
...							

III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cán đạt	Tương tự mẫu		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
...						

**TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN**
(Kèm theo Quyết định số 16 /2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Tên tổ chức Năm thành lập Địa chỉ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____		
2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động KH&CN hoặc sản xuất kinh doanh liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn		
3. Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của tổ chức		
TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Tổng số
1	Tiến sỹ	
2	Thạc sỹ	
3	Đại học	
4. Số cán bộ nghiên cứu của tổ chức trực tiếp tham gia Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn		
TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Số trực tiếp tham gia thực hiện Đề tài, Dự án SXTN
1	Tiến sỹ	
2	Thạc sỹ	
3	Đại học	
5. Kinh nghiệm và thành tựu KH&CN trong 5 năm gần nhất liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn của các cán bộ trong tổ chức trực tiếp tham gia đề tài, dự án SXTN đã kê khai ở mục 4 trên đây (nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án đã chủ trì hoặc tham gia, những công trình đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác, ...)		
6. Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn: - Nhà xưởng: - Trang thiết bị chủ yếu:		
7. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài NS SNKH) cho việc thực hiện Đề tài, Dự án SXTN đăng ký tuyển chọn . Vốn tự có: triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo). . Nguồn vốn khác: triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo).		

..... ngày tháng năm 200...

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
(Họ tên và chữ ký của người lãnh đạo tổ chức, đóng dấu)

LÝ LỊCH KHOA HỌC
CỦA CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN
 (Kèm theo Quyết định số 16/ 2003/QĐ-BKHHCN ngày 18/ 7/2003
 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

A. Thông tin chung về cá nhân đăng ký chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN

1. Họ và tên:

2. Ngày tháng năm sinh:

3. Nam, nữ:

4. Địa chỉ

5. Điện thoại: (CQ)/ (NR); Mobile:

6. Fax: E-mail:

7. Chức vụ:

8. Cơ quan - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN

Tên người Lãnh đạo Cơ quan:

Điện thoại người Lãnh đạo Cơ quan:

Địa chỉ Cơ quan:

B. Trình độ đào tạo

1. Trình độ chuyên môn

Học vị:

Năm nhận bằng:

Chuyên ngành đào tạo:

Học hàm:

Quá trình và nơi đào tạo, chuyên ngành đào tạo (từ bậc đại học trở lên):

2. Các khoá học chuyên môn khác đã hoàn thành

Lĩnh vực:

Năm:

Nơi đào tạo

(Ghi tiếp nếu cần thiết)

C. Kinh nghiệm nghiên cứu/sản xuất kinh doanh (liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn)

1. Tên lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm:

Số năm kinh nghiệm:

2. Các đề tài/dự án/nhiệm vụ khác đã chủ trì hoặc tham gia trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn:

2.1	Tên đề tài/dự án/ nhiệm vụ khác đã chủ trì	Tên Cơ quan chủ trì	Năm BD-KT
1			
2			
3			
2.2	Tên đề tài/dự án/ nhiệm vụ khác đã tham gia	Tên Cơ quan chủ trì	Năm BD-KT
1			
2			
3			

D. Thành tựu KH&CN trong 5 năm gần nhất (liên quan đến Đề tài, Dự án SXTN tuyển chọn)

1. Giải thưởng (về KH&CN, về chất lượng sản phẩm,...)

TT	Hình thức và nội dung giải thưởng	Năm tặng thưởng

2. Các xuất bản phẩm chủ yếu

TT	Tên ấn phẩm (công trình, bài, báo,...)	Tên tạp chí (đã đăng tải ấn phẩm)	Năm xuất bản
1			
2			
3			

3. Số lượng văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp đã được cấp

TT	Tên và nội dung văn bằng	Năm cấp văn bằng
1		
2		
3		

4. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn

TT	Tên công trình	Quy mô và địa chỉ áp dụng	Năm áp dụng
1			
2			
3			

5. Thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác

....., ngày tháng năm 200...

Cơ quan- nơi làm việc của cá nhân đăng ký
chủ nhiệm đề tài, Dự án SXTN
(Xác nhận và đóng dấu)

Cá nhân đăng ký
chủ nhiệm đề tài, Dự án SXTN
(Họ tên và chữ ký)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN PHỐI HỢP THỰC HIỆN

ĐỀ TÀI, DỰ ÁN SXTN CẤP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2003
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tên Đề tài, Dự án SXTN đăng ký tuyển chọn:.....
Thuộc chương trình KH&CN (nếu có).....
Mã số của Chương trình:**2. Tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN**

- Tên tổ chức đăng ký chủ trì Đề tài, Dự án SXTN

.....
- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm Đề tài, Dự án SXTN**3. Tên tổ chức và/hoặc cá nhân đăng ký phối hợp thực hiện Đề tài, Dự án SXTN**

- Tên tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện Đề tài, Dự án SXTN

.....
Địa chỉ

Điện thoại

- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng ký phối hợp thực hiện Đề tài, Dự án SXTN

.....
Địa chỉ

Điện thoại

Nội dung công việc tham gia trong đề tài (và kinh phí tương ứng) của tổ chức và cá nhân phối hợp nghiên cứu đã được thể hiện trong bản Thuyết minh Đề tài, Dự án SXTN của Hồ sơ đăng ký tuyển chọn gửi Bộ KH&CN.

Khi Hồ sơ trúng tuyển, chúng tôi cam đoan sẽ hoàn thành những thủ tục pháp lý do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên để thực hiện tốt nhất và đúng thời hạn mục tiêu, nội dung và sản phẩm của Đề tài, Dự án SXTN.

....., ngày.....tháng.....năm 200...

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 1999

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp
đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992:

Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ nhằm đổi mới, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

Hoạt động khoa học và công nghệ được khuyến khích theo quy định của Nghị định này bao gồm:

1. Hoạt động nghiên cứu - triển khai (bao gồm: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm) do doanh nghiệp tự thực hiện hoặc ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới;

3. Dịch vụ khoa học và công nghệ:

a) Các dịch vụ đòi hỏi kỹ thuật cao như: Hướng dẫn lắp đặt và vận hành dây chuyền công nghệ; phục hồi, sửa chữa, hiệu chỉnh máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, phương tiện đo kiểm, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động;

b) Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ trực tiếp nghiên cứu - triển khai, kiểm định và thử nghiệm;

c) Lập các báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi;

d) Các dịch vụ hoạt động liên quan tới bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất;

đ) Các dịch vụ về thông tin, tư vấn khoa học và công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật, bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

Chương II: CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH

Điều 3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập thu được từ các hoạt động này như sau:

- a) Thuế suất 25%;
- b) Thuế suất 20% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;
- c) Thuế suất 15% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có dự án đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ cao, dịch vụ khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 4. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp sau:

- a) Thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu - triển khai;
- b) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- c) Thu nhập từ việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ.

2. Các doanh nghiệp thuộc diện ưu đãi theo quy định tại Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung từ các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

3. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các dự án đầu tư vào hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ; các dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ được hưởng các ưu đãi như sau:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 04 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại;

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của 03 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại;

c) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của 04 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 07 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có các dự án đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm đầu, kể từ khi có thu nhập phải chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm tiếp theo.

Nhà đầu tư nước ngoài dùng thu nhập được chia để tái đầu tư được hoàn lại số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 5. Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, nếu sử dụng đất được giao hoặc đất thuê để xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ; phòng, trạm, trại, xưởng thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất:

- Được giảm 50% tiền sử dụng đất;

- Được miễn tiền sử dụng đất nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Trường hợp thuê đất phải trả tiền thuê đất:

- Được miễn tiền thuê đất 06 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất;

- Nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất 15 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất;

- Nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

c) Trường hợp được giao đất phải trả tiền thuế sử dụng đất:

- Được miễn thuế sử dụng đất 06 năm, từ khi được giao đất;

- Nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất 15 năm, từ khi được giao đất;

- Nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

2. Nhà đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có đầu tư vào lĩnh vực khoa học và công nghệ nếu có thuê đất để xây dựng phòng thí nghiệm, xưởng chế thử hoặc để thực hiện nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích này, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về tiền thuê đất.

Điều 6. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho các dự án, hợp đồng nghiên cứu - triển khai mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu được miễn thuế nhập khẩu.

Điều 7. Ưu đãi về tín dụng

Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động quy định tại Điều 1 của Nghị định này được vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, mức vay vốn được đáp ứng đến 70% số vốn đầu tư tại Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Trong trường hợp được Quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh vay vốn trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng đầu tư và phát triển, doanh nghiệp sẽ được Quỹ hỗ trợ phát triển cấp bù khoản chênh lệch giữa lãi suất vay ưu đãi với lãi suất vay thông thường.

Điều 8. Các chính sách khuyến khích khác

1. Doanh nghiệp khi sử dụng công nghệ là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước đầu tư kinh phí (trừ các công nghệ thuộc bí mật về an ninh, quốc phòng và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ) chỉ phải trả tiền thù lao cho tác giả đã nghiên cứu ra công nghệ đó. Mức tiền phải trả thù lao cho tác giả bằng 30% giá chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ.

2. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích do doanh nghiệp thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học thực hiện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan xem xét và quyết định mức hỗ trợ lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ.

3. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước được trích 50% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới để đầu tư lại cho hoạt động khoa học và công nghệ và thưởng cho cá nhân, tập thể trong và ngoài doanh nghiệp có công trong việc nghiên cứu, tạo ra và tổ chức áp dụng công nghệ mới đó. Tỷ lệ giữa mức thưởng và đầu tư

lại cho hoạt động khoa học và công nghệ do Giám đốc quyết định, nhưng mức thưởng không quá 60% số tiền được trích. Thời hạn trích tối đa không quá 03 năm kể từ khi có thu nhập tăng thêm.

Điều 9. Thủ tục xét ưu đãi

Thủ tục xét ưu đãi về thuế, tín dụng của các dự án được điều chỉnh bởi Nghị định này thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Trường hợp dự án có nhiều mức ưu đãi được quy định ở các văn bản pháp luật khác nhau thì được hưởng một mức ưu đãi cao nhất.

Chương III: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật; cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Hướng dẫn thi hành

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng

Phan Văn Khải
(Đã ký)

Hà nội, ngày 28 tháng 11 năm 2000

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999
của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích
các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ**

*Căn cứ Nghị định số 119/1999/NĐ - CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số
chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động
khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Nghị định 119/NĐ-CP);*

Căn cứ pháp luật về thuế, tài chính, khoa học và công nghệ hiện hành;

*Liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện
các chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt
động khoa học và công nghệ theo quy định của Nghị định 119/1999/NĐ-CP, như sau:*

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Các hoạt động khoa học và công nghệ được khuyến khích theo quy định tại Điều 1
Nghị định 119/1999/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, bao gồm:

**1.1. Hoạt động nghiên cứu - triển khai do doanh nghiệp tự thực hiện hoặc ký kết
hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.**

Hoạt động nghiên cứu - triển khai bao gồm các giai đoạn: Nghiên cứu cơ bản,
nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm.

Ranh giới giữa nghiên cứu - triển khai và sản xuất được xác định như sau:

Giai đoạn cuối của hoạt động nghiên cứu - triển khai là tạo ra công nghệ mới, sản
phẩm mới và sản xuất thử ở qui mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm
mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống. Khi quá trình sản xuất thử hoạt động bình
thường thì giai đoạn nghiên cứu - triển khai kết thúc.

**1.2. Ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất
sản phẩm mới:**

- Ứng dụng các kết quả của hoạt động nghiên cứu - triển khai vào thực tế;
- Ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ đã có do chuyển giao công nghệ;
- Cải tiến đáng kể công nghệ đã có;
- Sản xuất các sản phẩm mới hoặc các sản phẩm hiện có nhưng đã được cải tiến
đáng kể tính năng chất lượng sản phẩm.

1.3. Dịch vụ khoa học và công nghệ: Là những hoạt động gắn liền với hoạt động nghiên cứu - triển khai, hoặc đóng góp vào việc tạo ra, truyền bá, áp dụng kiến thức khoa học công nghệ. Dịch vụ khoa học công nghệ bao gồm:

a) Các dịch vụ đòi hỏi kỹ thuật cao như: Phục hồi, sửa chữa, hiệu chỉnh máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, phương tiện đo kiểm, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng, kiểm chuẩn các vật liệu, sản phẩm;

b) Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ trực tiếp nghiên cứu - triển khai;

c) Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường;

d) Các hoạt động liên quan tới bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất gồm:

- Các hoạt động bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất (Lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng các công nghệ được chuyển giao, kiểm tra và bảo trì máy móc, hướng dẫn các qui trình công nghệ được chuyển giao, đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý để nắm vững công nghệ được chuyển giao);

d) Các dịch vụ về thông tin, tư vấn khoa học và công nghệ, tư vấn quản công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ nhằm nâng cao kiến thức khoa học, công nghệ và quản lý .

2. Đối tượng áp dụng bao gồm:

2.1. Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

b) Công ty cổ phần;

c) Công ty hợp doanh;

d) Doanh nghiệp tư nhân;

đ) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi tắt là hợp tác xã);

e) Doanh nghiệp nhà nước;

g) Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam;

i) Doanh nghiệp do người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam;

k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài cư trú lâu dài tại Việt Nam.

2.2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm:

a) Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài;

b) Doanh nghiệp liên doanh;

c) Bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

3. Điều kiện được hưởng ưu đãi:

Các đối tượng nêu tại điểm 2, Mục I tại Thông tư này được hưởng ưu đãi theo quy định của Nghị định 119/1999/NĐ-CP khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Doanh nghiệp có hoạt động khoa học và công nghệ được khuyến khích nêu tại Điểm 1, Mục I tại Thông tư này;

b) Đã đăng ký nộp thuế;

c) Hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh;

d) Thực hiện chế độ hạch toán kế toán theo qui định.

II. HƯỚNG DẪN ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Về thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

1.1. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu tại khoản 1, Điều 3 Nghị định 119/1999/NĐ-CP.

Hồ sơ đề nghị hưởng thuế suất ưu đãi gồm có:

a) Đơn đề nghị được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của doanh nghiệp;

b) Quyết định thành lập (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng hoặc bản sao có ký tên, đóng dấu của doanh nghiệp);

c) Tờ khai đăng ký thuế;

d) Ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ;

Tài liệu gửi xin ý kiến cơ quan quản lý khoa học và công nghệ gồm có:

- Đối với từng loại doanh nghiệp có các hoạt động ứng dụng công nghệ cao (áp dụng công nghệ sản xuất linh kiện, bộ phận kỹ thuật cao, hoặc dây chuyền công nghệ tiên tiến theo qui định tại điểm 3, mục I, Thông tư số 2345/TT-BKH-CNMT ngày 04/12/1998 “Hướng dẫn xác định và công nhận doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài”):

+ Doanh nghiệp nhà nước: Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư, thiết kế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, quyết toán công trình hoặc biên bản bàn giao đưa công trình vào hoạt động (nếu chưa có quyết toán);

+ Công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp doanh: Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư, thiết kế kỹ thuật được Hội đồng thành viên hay chủ sở hữu phê duyệt và quyết toán công trình hoặc biên bản bàn giao đưa công trình vào hoạt động (nếu chưa có quyết toán);

+ Doanh nghiệp tư nhân: Thiết kế kỹ thuật, hợp đồng và bản quyết toán hợp đồng đầu tư xây dựng, lắp đặt trang thiết bị. Trường hợp doanh nghiệp tự xây dựng phải xuất trình hóa đơn, chứng từ mua vật tư máy móc thiết bị và thực tế máy móc thiết bị đã được lắp đặt sử dụng theo thiết kế kỹ thuật.

+ Hợp tác xã: Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư, thiết kế kỹ thuật được Ban quản trị phê duyệt và quyết toán công trình hoặc biên bản bàn giao đưa công trình vào hoạt động (nếu chưa có quyết toán);

- Đối với doanh nghiệp thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ, tài liệu bao gồm:

+ Hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ;

+ Bản quyết toán hợp đồng.

1.2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có dự án đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ cao, dịch vụ khoa học công nghệ được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp qui định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định 119/1999/NĐ-CP. Mức ưu đãi được ghi cụ thể trong Giấy phép đầu tư.

Đối với các doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày Nghị định 119/1999/NĐ-CP có hiệu lực thì hành mà chưa được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư thì vẫn thực hiện theo quy định tại Giấy phép đầu tư.

Trường hợp Giấy phép đầu tư không quy định mức ưu đãi mà doanh nghiệp muốn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 119/1999/NĐ-CP thì phải gửi hồ sơ đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

Hồ sơ đề nghị hưởng thuế suất ưu đãi gồm có:

a) Đơn đề nghị được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của doanh nghiệp;

b) Giấy phép đầu tư (bản sao có công chứng hoặc bản sao có ký tên, đóng dấu của doanh nghiệp);

c) Tờ khai đăng ký thuế;

d) Ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ;

Tài liệu gửi xin ý kiến cơ quan quản lý khoa học và công nghệ gồm có:

- Đối với doanh nghiệp có dự án ứng dụng và phát triển công nghệ cao (áp dụng công nghệ sản xuất linh kiện, bộ phận kỹ thuật cao, hoặc dây chuyền công nghệ tiên tiến theo qui định tại điểm 3, mục I, Thông tư số 2345/TT-BKHCNMT ngày 04/12/1998 “Hướng dẫn xác định và công nhận doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài”): Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư, thiết kế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, quyết toán công trình hoặc biên bản bàn giao đưa công trình vào hoạt động (nếu chưa có quyết toán);

- Đối với doanh nghiệp thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ: Hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ, bản quyết toán hợp đồng

2. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 4, Nghị định 119/NĐ-CP:

2.1. Các hoạt động được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp qui định tại khoản 1 điều 4:

- Thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu - triển khai.

- Thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp bao gồm:

+ Cung cấp giống cây trồng mới (trước giai đoạn được cho phép sản xuất đại trà), vật nuôi được tạo ra trong nước hoặc do nhập khẩu (trước khi được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật), cung cấp giống nhằm mục đích khảo nghiệm hoặc khu vực hóa;

+ Dịch vụ bảo vệ thực vật (cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp, cây dược liệu...);

+ Dịch vụ phòng chống bệnh vật nuôi (dịch vụ thú y, phòng chống bệnh cho gia súc, gia cầm, thủy sản nuôi trồng);

+ Hướng dẫn phổ biến kỹ thuật về: Canh tác, thâm canh cây trồng, qui trình chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;

+ Hoạt động tư vấn về khảo sát, quy hoạch, kiểm tra chất lượng các công trình thủy nông trực tiếp phục vụ nông nghiệp;

+ Hoạt động đo đạc bản đồ phục vụ qui hoạch nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

+ Hoạt động phân tích nông hoá, thổ nhưỡng, chất lượng sản phẩm phục vụ trực tiếp người sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

+ Hoạt động phân tích nông hoá, thổ nhưỡng, chất lượng sản phẩm phục vụ trực tiếp

người sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

+ Các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư khác.

- Thu nhập từ việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, qui trình công nghệ.

Hồ sơ đề nghị miễn thuế thu nhập doanh nghiệp gồm có:

a) Đơn đề nghị miễn thuế thu nhập doanh nghiệp có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của doanh nghiệp;

b) Quyết định thành lập (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng hoặc bản sao có ký tên, đóng dấu của doanh nghiệp) hoặc giấy phép đầu tư;

c) Tờ khai đăng ký thuế;

d) Ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ;

Tài liệu gửi xin ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ gồm :

Hợp đồng, bản quyết toán hợp đồng nghiên cứu - triển khai, hợp đồng dịch vụ kỹ thuật phục vụ trực tiếp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, hoặc biên bản góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, qui trình công nghệ cùng tài liệu chứng minh quyền sở hữu.

2.2. Miễn thuế thu nhập bổ sung qui định tại khoản 2, Điều 4

Các doanh nghiệp thuộc diện ưu đãi theo qui định tại Nghị định 119/NĐ-CP không phải nộp thuế thu nhập bổ sung thu nhập cao do lợi thế khách quan mang lại từ các hoạt động khoa học và công nghệ, áp dụng theo qui định tại khoản 1 Điều 10 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.3. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp qui định tại Khoản 3, Điều 4

Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Đơn đề nghị được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của doanh nghiệp;

b) Quyết định thành lập (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng hoặc bản sao có ký tên, đóng dấu của doanh nghiệp);

c) Tờ khai đăng ký thuế;

d) Ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ ;

Tài liệu gửi xin ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ của từng loại doanh nghiệp theo qui định tại Điểm 1.1- d, Mục II tại Thông tư này.

e) Báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh của năm trước năm đầu tư và năm sau đầu tư xin miễn giảm thuế. Doanh nghiệp căn cứ vào mức độ miễn giảm thuế phải tự tính toán và hạch toán riêng phần

thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại, số thuế được miễn giảm và số thuế phải nộp từng kỳ cũng như cả năm, thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế theo qui định. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thu nhập chịu thuế tăng thêm do đầu tư vào hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ, xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng qui mô, đổi mới công nghệ thì thu nhập chịu thuế tăng thêm được xác định căn cứ theo tỉ lệ giữa giá trị đầu tư tăng thêm trên tổng giá trị tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp.

Hàng năm khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan thuế xác định chính thức số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm.

2.4. Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo qui định tại Khoản 4, Điều 4:

Hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp gồm có:

- a) Đơn đề nghị được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của doanh nghiệp;
- b) Giấy phép đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu có (bản sao có công chứng hoặc bản sao có ký tên đóng dấu của doanh nghiệp);
- c) Tờ khai đăng ký thuế;
- d) Ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ;

Tài liệu gửi xin ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ gồm:

Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư, thiết kế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, quyết toán công trình hoặc biên bản bàn giao đưa công trình vào hoạt động (nếu chưa có quyết toán);

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng thu nhập được chia để tái đầu tư thì điều kiện, tỉ lệ và công thức tính hoàn thuế đối với thuế thu nhập đã nộp được thực hiện theo hướng dẫn tại Phần thứ hai, mục I, điểm 6 Thông tư số 89/1999/TT-BTC ngày 16/7/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2.5. Trình tự và thời hạn xem xét miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ xin ý kiến cơ quan quản lý khoa học và công nghệ, cơ quan quản lý khoa học và công nghệ phải có ý kiến trả lời doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp gửi đến, cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải thông báo cho doanh nghiệp mức ưu đãi về thuế theo qui định tại Nghị định 119/1999/NĐ-CP. Trường hợp kiểm tra hồ sơ của doanh nghiệp không hợp lệ hoặc không đúng đối tượng qui định của Nghị định 119/1999/NĐ-CP hướng dẫn tại Mục 1

Thông tư này, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho doanh nghiệp biết.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT, THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ nêu tại Điểm 1, Mục I tại Thông tư này được hưởng ưu đãi về sử dụng đất đối với đất được giao, hoặc đất thuê để xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, phòng thí nghiệm, trạm trại, xưởng thực nghiệm theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định 119/1999/NĐ-CP.

Thuế sử dụng đất nêu tại Khoản 1-c Điều 5 Nghị định 119/1999/NĐ-CP bao gồm: Thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 10/7/1993 và thuế nhà, đất quy định tại Pháp lệnh về thuế nhà, đất được Hội đồng Nhà nước (nay là Ủy ban Thường vụ Quốc hội) ban hành ngày 31/7/1992 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hồ sơ đề nghị miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất gồm có:

- a) Công văn đề nghị của doanh nghiệp;
- b) Quyết định thành lập (nếu có) và giấy đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng hoặc bản sao có ký tên, đóng dấu của doanh nghiệp);
- c) Tờ khai đăng ký thuế;
- d) Quyết định giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất;
- e) Ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ;

Tài liệu gửi xin ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ của từng loại doanh nghiệp theo quy định tại Điểm 1.1- d, Mục II tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất đối với phần diện tích đất thuê để xây dựng phòng thí nghiệm, xưởng chế thử hoặc để thực hiện nghiên cứu - triển khai, thực nghiệm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Hồ sơ đề nghị được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất gồm có:

- a) Đơn đề nghị được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về tiền thuê đất áp dụng đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của doanh nghiệp;

b) Giấy phép đầu tư (bản sao có công chứng hoặc bản sao có ký tên, đóng dấu của doanh nghiệp);

c) Tờ khai đăng ký thuế;

d) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê (bản sao có công chứng hoặc bản sao có ký tên, đóng dấu của doanh nghiệp);

e) Ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ;

Tài liệu gửi xin ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ gồm:

Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư, thiết kế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, quyết toán công trình hoặc biên bản bàn giao đưa công trình vào hoạt động (nếu chưa có quyết toán);

3. Trình tự và thời hạn xem xét miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất:

Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ có trách nhiệm trả lời ý kiến trong thời hạn theo quy định tại điểm 2.5-a, Mục II tại Thông tư này.

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, trong thời hạn 30 ngày phải ra quyết định miễn, giảm, thời hạn miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất .

Đối với trường hợp miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, trong vòng 10 ngày nếu xét đủ điều kiện cơ quan thuế trực tiếp phải gửi hồ sơ cùng công văn đề nghị Cục thuế xem xét. Trong thời hạn 20 ngày, Cục thuế phải trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất cho từng trường hợp cụ thể.

Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất không hợp lệ hoặc không đủ điều kiện, trong thời hạn chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ cơ quan thuế phải thông báo cho doanh nghiệp biết.

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU:

Các đối tượng nêu tại Điểm 2, Mục I tại Thông tư này có hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị, cụm chi tiết, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho các dự án, hợp đồng nghiên cứu - triển khai mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và số lượng được miễn thuế nhập khẩu theo qui định tại Điều 6 Nghị định 119/1999/NĐ-CP.

Hồ sơ đề nghị miễn thuế nhập khẩu gồm có:

- a) Công văn của doanh nghiệp đề nghị miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho các dự án, hợp đồng nghiên cứu - triển khai trong đó nêu rõ số lượng, trị giá và cam kết sử dụng đúng mục đích;
 - b) Giấy phép đầu tư hoặc đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp;
 - c) Ý kiến của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ về đề tài, hợp đồng, dự án nghiên cứu - triển khai, trong đó ghi rõ đối tượng được miễn thuế nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm... phục vụ trực tiếp cho các đề tài, dự án, hợp đồng nghiên cứu - triển khai và hồ sơ đề tài, dự án, hợp đồng nghiên cứu - triển khai kèm theo.
 - d) Kế hoạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu... phục vụ trực tiếp cho đề tài, hợp đồng, dự án nghiên cứu - triển khai của doanh nghiệp.
 - e) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng nhập khẩu ủy thác).
- Căn cứ vào hồ sơ trên, đối chiếu với danh mục nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được theo qui định hiện hành, Cục Hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa sẽ theo dõi, làm thủ tục miễn thuế nhập khẩu cho từng chuyển hàng cụ thể. Định kỳ hàng quý, các Cục Hải quan phải tập hợp báo cáo tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu và số lượng các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu được miễn thuế gửi về Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ƯU ĐÃI VỀ TÍN DỤNG

Doanh nghiệp hoạt động theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động qui định tại Điểm 1, Mục I Thông tư này được vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi. Mức vốn vay được đáp ứng đến 70% số vốn đầu tư tại Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Trong trường hợp doanh nghiệp được Quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh vay vốn trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển, doanh nghiệp sẽ được Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Đối với doanh nghiệp vay vốn ngân hàng để sản xuất sản phẩm khoa học nhằm xuất khẩu (phần mềm máy tính, công nghệ...) được hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Thủ tục, trình tự để được bảo lãnh vay vốn, được vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng, được thực hiện theo qui định của Điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ và pháp luật về hoạt động của các tổ chức tín dụng hiện hành.

VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH KHÁC:

1. Hướng dẫn ưu đãi sử dụng công nghệ là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước đầu tư kinh phí qui định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định 119/NĐ-CP:

Doanh nghiệp sử dụng công nghệ là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước đầu tư kinh phí (Trừ các công nghệ thuộc bí mật về an ninh quốc phòng và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ) chỉ phải trả thù lao cho tác giả đã nghiên cứu ra công nghệ đó. Mức tiền trả thù lao cho tác giả bằng 30% giá chuyển giao công nghệ theo qui định tại Khoản 3,4 Điều 23 Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998 của Chính phủ “Qui định chi tiết về chuyển giao công nghệ” và Thông tư 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12/7/1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường “Về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998 của Chính phủ qui định chi tiết về chuyển giao công nghệ”.

Tác giả công nghệ, mà công nghệ là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học do ngân sách đầu tư kinh phí được hiểu tại Thông tư này là cá nhân chủ nhiệm đề tài và tập thể tham gia trực tiếp nghiên cứu khoa học có tên trong danh sách những người phối hợp thực hiện chính ghi trong giấy “Chứng nhận đăng kí kết quả đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ” do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp.

2. Hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực Nhà nước ưu tiên theo qui định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định 119/NĐ-CP:

2.1. Đối tượng hỗ trợ:

Ngoài các đề tài nghiên cứu khoa học mà doanh nghiệp tham gia tuyển chọn theo quy chế chung, các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng, nếu doanh nghiệp có đề tài nghiên cứu khoa học tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích (phụ lục 5) do doanh nghiệp thực hiện, hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện thì sẽ được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài.

2.2. Tổ chức xét chọn:

Hàng năm Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thông báo trên phương tiện truyền thông đại chúng danh mục các lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích doanh nghiệp thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện và thời hạn nộp đơn đề nghị Nhà nước hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học.

Các doanh nghiệp căn cứ vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất kinh doanh của mình và danh mục các lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ mà Nhà nước khuyến khích để làm hồ sơ đề nghị Nhà nước hỗ trợ kinh phí.

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí gồm có:

a) Đơn đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học theo mẫu (phụ lục 1).

b) Đề cương nghiên cứu khoa học theo mẫu thống nhất do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành (phụ lục 2).

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các bộ, ngành thành lập các Hội đồng thẩm định chuyên ngành xem xét về tính khoa học, tính khả thi và thẩm định dự toán tổng kinh phí thực hiện đề tài làm căn cứ cho việc xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, nhưng số kinh phí hỗ trợ không quá 30% tổng kinh phí chi cho việc thực hiện đề tài nghiên cứu của doanh nghiệp.

Căn cứ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hàng năm dành cho việc hỗ trợ các đề tài nghiên cứu khoa học của các doanh nghiệp và kết quả của các Hội đồng thẩm định chuyên ngành, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quyết định danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học của các doanh nghiệp được hỗ trợ, mức hỗ trợ của từng đề tài nghiên cứu khoa học.

Những đề tài nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp đề nghị Nhà nước hỗ trợ kinh phí nếu trùng lặp với đề tài nghiên cứu khoa học các cấp có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đang thực hiện hoặc đã thành công, thì Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường không xem xét hỗ trợ kinh phí. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm thông báo với doanh nghiệp biết về việc trùng lặp này.

2.3. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các cơ quan quản lý và doanh nghiệp được hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học:

Sau khi có thông báo về đề tài nghiên cứu khoa học được Nhà nước quyết định hỗ trợ kinh phí, doanh nghiệp phải mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính theo quy định của Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thông báo số tài khoản kho bạc cho Bộ Tài chính biết để cấp kinh phí hỗ trợ.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và doanh nghiệp được hỗ trợ kinh phí phải ký hợp đồng thực hiện theo mẫu qui định để triển khai thực hiện.

Doanh nghiệp phải thực hiện chế độ chi tiêu đối với kinh phí sự nghiệp khoa học theo đúng qui định hiện hành về tài chính cho khoa học và công nghệ. Kinh phí hỗ trợ này không phải chịu thuế.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan kiểm tra việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích và hiệu quả. Trong trường hợp phát hiện doanh nghiệp sử dụng kinh phí sai mục đích, cơ quan cấp kinh phí có quyền dừng cấp hoặc thu hồi kinh phí đã cấp.

Hàng năm doanh nghiệp được hỗ trợ kinh phí phải làm báo cáo định kì theo mẫu qui định (Phụ lục 3) gửi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Tài chính. Trên cơ sở báo cáo, cơ quan hỗ trợ kinh phí mới quyết định cấp tiếp kinh phí theo kế hoạch được duyệt.

Khi kết thúc đề tài nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học phải tổ chức nghiệm thu đánh giá kết quả khoa học và công nghệ đạt được và tình

hình sử dụng kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách. Sau thời hạn 15 ngày kể từ khi Hội đồng nghiệm thu kết thúc, doanh nghiệp phải gửi báo cáo kết quả đạt được của đề tài nghiên cứu khoa học theo mẫu qui định (phụ lục 4), kèm theo Biên bản của Hội đồng nghiệm thu gửi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và doanh nghiệp sẽ tổ chức nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

Doanh nghiệp có quyền yêu cầu các cơ quan liên quan đến việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách bảo vệ thông tin thuộc đề tài nghiên cứu khoa học mà doanh nghiệp thực hiện vì lợi ích của doanh nghiệp.

3. Hướng dẫn sử dụng thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới theo qui định tại Khoản 3 Điều 8:

Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước được trích 50% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới để đầu tư lại cho hoạt động khoa học và công nghệ và thưởng cho cá nhân, tập thể trong và ngoài doanh nghiệp có công trong việc nghiên cứu, tạo ra và tổ chức áp dụng công nghệ mới đó.

Đầu tư lại cho hoạt động khoa học công nghệ gồm những hoạt động như sau: Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nghiên cứu - triển khai và cơ sở dịch vụ khoa học và công nghệ, mua sắm trang thiết bị khoa học, tài liệu khoa học và công nghệ, tiến hành nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhằm nắm vững kiến thức khoa học và công nghệ...

Việc trích thưởng được thực hiện hàng năm kể từ khi có thu nhập tăng thêm do áp dụng công nghệ mới mang lại. Thời hạn trích tối đa không quá 3 năm kể từ khi có thu nhập tăng thêm. Trường hợp có một năm nào đó không có lợi nhuận tăng thêm thì không được trích thưởng.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xác định địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

Việc xác định địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn được qui định tại danh mục B,C Nghị định 51/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 8/7/1999.

2. Đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP:

- Sau khi được hưởng các mức ưu đãi, nếu thay đổi chủ đầu tư của các dự án đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ thì chủ đầu tư mới vẫn tiếp tục được hưởng các mức ưu đãi cho khoảng thời gian còn lại và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của chủ đầu tư cũ để được hưởng các mức ưu đãi.

- Trường hợp đã được hưởng các mức ưu đãi theo những điều kiện đã đăng ký về hoạt động khoa học công nghệ của doanh nghiệp, nhưng trong quá trình thực hiện, doanh nghiệp có sự thay đổi về những điều kiện đã đăng ký dẫn đến thay đổi các mức ưu đãi theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP thì chậm nhất trong thời hạn 05 ngày, doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh các mức ưu đãi cho phù hợp.

- Doanh nghiệp có hành vi gian dối để được hưởng các mức ưu đãi theo Nghị định 119/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, hoặc khi thay đổi điều kiện đầu tư vào hoạt

động khoa học công nghệ cố ý không khai báo để vẫn được hưởng các mức ưu đãi, thì ngoài việc hoàn trả các khoản đã được ưu đãi, tùy theo mức độ vi phạm mà doanh nghiệp phải bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp doanh nghiệp được hưởng chế độ ưu đãi khác nhau qui định tại các văn bản pháp luật khác nhau có quyền lựa chọn cho mình một mức ưu đãi phù hợp.

3. Đối với cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan quản lý khoa học và công nghệ:

- Các cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan quản lý khoa học và công nghệ có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ và kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi lợi dụng để được hưởng các mức ưu đãi qui định tại Nghị định 119/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về các hợp đồng, dự án, đề tài nghiên cứu - triển khai từ 100 triệu đồng trở lên, các hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ, hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp từ 200 triệu đồng trở lên, các trường hợp góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, qui trình công nghệ, các dự án đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ thuộc nhóm A.

- Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến đối với các hoạt động khoa học công nghệ còn lại, nơi doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

- Cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái nội dung qui định tại Nghị định 119/1999/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư này gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định của pháp luật.

4. Thông tư này có hiệu lực từ ngày Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

Những qui định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các doanh nghiệp, các ngành, các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

TRẦN VĂN TÁ

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỨ TRƯỞNG**

BÙI MẠNH HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại.....; Fax.....
4. Cơ quan quyết định thành lập (nếu có):
5. Thuộc loại hình doanh nghiệp:
 - Doanh nghiệp nhà nước;
 - Doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài;
 - Doanh nghiệp khác:
6. Họ tên chủ nhiệm đề tài nghiên cứu:
Chức danh khoa học:
Cơ quan công tác:
7. Tên đề tài nghiên cứu khoa học:
8. Tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học:
9. Kinh phí đề nghị Nhà nước hỗ trợ:
10. Kiến nghị của doanh nghiệp về bảo mật thông tin:
 - Thuộc loại bình thường;
 - Thuộc loại không phổ biến;
11. Phần cam đoan: Chúng tôi cam đoan các hồ sơ gửi đến Quý Bộ là đúng sự thật. Nếu được Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu của doanh nghiệp, chúng tôi xin đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung theo đề cương nghiên cứu được duyệt.

....., ngày tháng năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1	Tên đề tài
2	Thời gian thực hiện từ thángnăm đến tháng.....năm
3	Tên doanh nghiệp chủ trì đề tài: Địa chỉ trụ sở chính: Điện thoại: Fax:
4	Số đăng ký kinh doanh: ngày cấp: Nội dung kinh doanh: Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
5	Cơ quan chủ quản doanh nghiệp(nếu có): Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
6	Họ tên chủ nhiệm đề tài: Chức danh khoa học: Cơ quan công tác: Điện thoại: Fax:
7	Hình thức nghiên cứu: - Tự nghiên cứu: ☐ - Phối hợp nghiên cứu: ☐ - Đặt hàng cho cơ quan khác nghiên cứu: ☐
8	Cơ quan phối hợp nghiên cứu hoặc cơ quan thực hiện nghiên cứu trên cơ sở đặt hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

** Các trang sau giống thuyết minh đề cương do Bộ KH&CN đã ban hành*

BÁO CÁO ĐỊNH KÌ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

NƠI NHẬN BÁO CÁO: *Bộ Khoa học và Công nghệ 39-Trần Hưng Đạo, Hà Nội;
Bộ Tài chính, 8 Phan Huy Chú, Hà Nội*

1. Tên đề tài:

2. Tên doanh nghiệp chủ trì đề tài:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại:

Fax:

5. Nội dung chính đã thực hiện từ ngày tháng năm đến nay

6. Kết quả khoa học công nghệ:

7. Tổng kinh phí:

Trong đó:

- Kinh phí của doanh nghiệp:

- Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách:

8. Kinh phí nhận được từ ngân sách tính đến thời điểm báo cáo:

9. Tổng kinh phí đã sử dụng:

Trong đó :

- Kinh phí của doanh nghiệp:

- Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách:

10. Báo cáo chi tiết việc sử dụng kinh phí từ ngân sách:

STT	Nội dung chi	Kinh phí sử dụng (triệu đồng)	Ghi chú

11. Tự đánh giá:

- Về kết quả đạt được:

- Thuận lợi:

- Khó khăn:

12. Dự kiến công việc cần triển khai trong thời gian tới:

13. Kiến nghị:

Chủ nhiệm đề tài

(Kí tên)

.....ngày tháng năm

Giám đốc doanh nghiệp

(Kí tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 4**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SAU NGHIỆM THU****1. Tên doanh nghiệp chủ trì đề tài:****2. Địa chỉ trụ sở chính:****3. Điện thoại:****Fax:****4. Kết quả thực hiện đề tài:**

- Đạt mục tiêu theo thuyết minh đề tài:
- Vượt mục tiêu theo thuyết minh đề tài:
- Không đạt mục tiêu theo thuyết minh đề tài:

5. Triển vọng đưa vào áp dụng:

- Có triển vọng:
- Có triển vọng nhưng phải hoàn thiện thêm:

Vấn đề phải hoàn thiện:

- Không có triển vọng:

Lí do:**6. Kết quả cụ thể:****7. Tình hình sử dụng kinh phí:**

STT	Tên sản phẩm KHCH	Chỉ tiêu cần đạt	Chỉ tiêu đạt được	Ghi chú

Tổng kinh phí đã sử dụng:**Trong đó kinh phí do Nhà nước cấp:**

STT	Nội dung chi	Kinh phí sử dụng (triệu đồng)	Ghi chú

8. Báo cáo chi tiết việc sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước:

Chủ nhiệm đề tài
(Kí tên)

....ngày tháng năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Kí tên và đóng dấu)

DANH MỤC LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NHÀ NƯỚC ƯU TIÊN KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN

- Nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới nhằm xuất khẩu, hoặc thay thế nhập khẩu, vật liệu mới, vật liệu quý hiếm, vật liệu có tính năng đặc biệt.
- Nghiên cứu tạo ra công nghệ mới về sinh học nhằm sản xuất các loại giống cây trồng vật nuôi, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế và có hiệu quả kinh tế cao.
- Nghiên cứu tạo ra dây chuyền công nghệ đạt trình độ tiên tiến, công nghệ sản xuất linh kiện bộ phận có kỹ thuật cao.
- Nghiên cứu tạo ra công nghệ sản xuất sử dụng ít nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu sơ với công nghệ hiện có.
- Nghiên cứu công nghệ xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, công nghệ xử lý chế biến chất thải rắn, chất lỏng, khí.

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Về việc bổ sung một số quy định tại Thông tư liên tịch số 2341/2000/TTLT/BKHCNMT-BTC ngày 28/11/2000 Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động Khoa học và Công nghệ

- Căn cứ Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) - Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 2341/2000/TTLT/BKHCNMT- BTC ngày 28/11/2000 để hướng dẫn thực hiện.

- Để thống nhất về công tác quản lý tài chính đối với việc hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học cho doanh nghiệp thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực Nhà nước ưu tiên theo qui định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 119/1999/NĐ-CP, liên Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung như sau:

I. NỘI DUNG CHI:

1. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học tạo ra công nghệ mới được chi cho những nội dung sau:

- Chi cho hoạt động nghiệp vụ nghiên cứu khoa học.
- Chi mua tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ nghiên cứu.
- Chi phân tích mẫu, đánh giá chỉ tiêu chất lượng sản phẩm nghiên cứu.
- Chi mua vật tư, nguyên vật liệu thiết yếu dùng cho nghiên cứu.
- Chi mua hoặc thuê trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu.
- Chi hợp tác quốc tế phục vụ trực tiếp nội dung nghiên cứu.
- Chi nghiệm thu, đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học.
- Chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu.

2. Trong trường hợp một nội dung công việc sử dụng hai nguồn kinh phí (nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ và vốn của doanh nghiệp), thì phải ghi rõ kinh phí của từng nguồn trong chứng từ, sổ sách kế toán của đơn vị.

3. Không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ để chi khấu hao tài sản cố định, chi sửa chữa và xây dựng cơ sở vật chất, chi quản lý đề tài.

II. LẬP, QUYẾT ĐỊNH, PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH:

1. Hàng năm căn cứ vào nhu cầu hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học của các doanh nghiệp để thực hiện các đề tài thuộc danh mục khuyến khích của Nhà nước đã được lựa chọn thông qua Hội đồng thẩm định (bao gồm đề tài chuyển tiếp và đề tài mới), Bộ Khoa học và Công nghệ lập dự toán và dự kiến phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho từng doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định theo trình tự, nội dung, thời gian và biểu mẫu quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ vào dự toán và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho các doanh nghiệp năm kế hoạch, được cơ quan có thẩm quyền quyết định, Bộ Tài chính giao tổng mức kinh phí hỗ trợ nghiên cứu khoa học của các doanh nghiệp cho Bộ Khoa học và Công nghệ, có chi tiết cho từng doanh nghiệp.

III. CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

1. Trên cơ sở tổng mức kinh phí được giao và mức kinh phí hỗ trợ cho từng doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng khoa học và công nghệ với từng doanh nghiệp (đối với các đề tài mới thực hiện trong năm).

2. Căn cứ mức kinh phí được nhà nước hỗ trợ, nội dung nghiên cứu theo hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký với Bộ Khoa học và Công nghệ và tiến độ triển khai thực hiện đề tài, doanh nghiệp lập dự toán gửi Bộ Tài chính theo nội dung chi và nhóm mục chi: Chi thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ chuyên môn, chi mua sắm, sửa chữa, các khoản chi khác; đồng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, quản lý. Bộ Tài chính xem xét, kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện thanh toán theo qui định, thì thực hiện chi trả, thanh toán trực tiếp cho các doanh nghiệp bằng hình thức lệnh chi tiền, theo Chương - Loại - Khoản - Nhóm mục như sau:

- Chương: Tương ứng của từng doanh nghiệp .
- Loại: 11 "Hoạt động nghiên cứu khoa học".
- Khoản: 01 "Nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển khoa học tự nhiên".
- Nhóm mục: Tương ứng với các nội dung chi.

Riêng năm 2003: Các doanh nghiệp lập dự toán theo nội dung chi và mục, tiểu mục chi theo qui định hiện hành gửi Bộ Tài chính làm căn cứ cấp phát kinh phí bằng hình thức lệnh chi tiền, đồng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi và quản lý.

3. Để cấp tiếp kinh phí đối với những đề tài nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp được thực hiện từ hai năm trở lên, từ các năm sau doanh nghiệp phải gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính các tài liệu sau:

- Báo cáo tình hình triển khai và kết quả đạt được theo mẫu (phụ lục 3 - báo cáo định kỳ tình hình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học) qui định tại Thông tư liên tịch số 2341/2000/TTLT/BKHCNMT-BTC ngày 28/11/2000 của liên Bộ Khoa học, Công nghệ và

Môi trường - Bộ Tài chính.

- Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí hoặc báo cáo quyết toán kinh phí của năm trước (nếu đã đến thời hạn phải quyết toán), bao gồm hai nguồn ngân sách nhà nước cấp và kinh phí của doanh nghiệp tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu.

- Biên bản kiểm tra tình hình thực hiện năm trước của các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Công văn đề nghị cấp tiếp kinh phí.

IV. CÔNG TÁC KIỂM TRA, QUYẾT TOÁN:

1. Đối với doanh nghiệp:

Doanh nghiệp được Nhà nước hỗ trợ kinh phí phải tổ chức hạch toán kế toán theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước. Kinh phí chi thực hiện đề tài phải được hạch toán cụ thể, rõ ràng. Giám đốc doanh nghiệp và chủ nhiệm đề tài chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí Nhà nước hỗ trợ đúng mục đích, đúng chế độ và thanh quyết toán kinh phí trung thực, chính xác. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp không đúng mục đích, sai chế độ, doanh nghiệp không đảm bảo đủ vốn cần thiết để thực hiện đề tài như đã cam kết trong hợp đồng thì Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính dừng chi và thu hồi kinh phí đã hỗ trợ.

Doanh nghiệp có trách nhiệm gửi báo cáo quyết toán năm cho Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, bao gồm:

- Báo cáo tổng kinh phí đã thực hiện đề tài (vốn của doanh nghiệp, kinh phí ngân sách cấp).

- Báo cáo tổng hợp và chi tiết phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu khoa học (Biểu mẫu báo cáo quyết toán thực hiện theo Quyết định số 999 TC/QĐ/CDKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), có thuyết minh chi tiết theo nội dung chi và theo mục lục ngân sách nhà nước.

2. Đối với cơ quan quản lý:

- Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện đề tài về nội dung và tiến độ nghiên cứu, tình hình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp, tình hình huy động vốn của doanh nghiệp thực hiện đề tài như đã cam kết trong hợp đồng; kiểm tra, xét duyệt quyết toán năm (Phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp) của doanh nghiệp và tổng hợp gửi Bộ Tài chính quyết toán năm, bao gồm: Báo cáo tổng kinh phí đã thực hiện đề tài (vốn của doanh nghiệp, kinh phí ngân sách cấp), báo cáo tổng hợp và chi tiết phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu khoa học, có thuyết minh, phân tích hiệu quả sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, nêu rõ những kết quả đạt được và tồn tại cần khắc phục.

- Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định và thông báo nhận xét quyết toán năm kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu khoa học cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)**

NGUYỄN CÔNG NGHIỆP

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)**

BÙI MẠNH HẢI

HỒ SƠ XIN HỖ TRỢ KINH PHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Bao gồm đơn và thuyết minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Kính gửi: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại.....; Fax.....

4. Cơ quan quyết định thành lập (nếu có):

5. Thuộc loại hình doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp nhà nước:
- Doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài:
- Doanh nghiệp khác:

(Kèm theo Bản sao công chứng giấy đăng ký kinh doanh)

6. Họ tên chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu:

Chức danh khoa học:

Cơ quan công tác:

7. Tên đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học:

8. Tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học:

9. Kinh phí đề nghị Nhà nước hỗ trợ:

10. Kiến nghị của doanh nghiệp về loại hình thông tin của đề tài:

- Thuộc loại bình thường:
- Thuộc loại không phổ biến:

11. Phần cam đoan: Nếu được Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu của doanh nghiệp, chúng tôi xin đảm bảo chỉ đúng mục đích, mục tiêu theo đề cương nghiên cứu được phê duyệt.

....., ngày tháng năm

Đóng dấu và ký tên

người đứng đầu doanh nghiệp

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1	Tên đề tài
2	Thời gian thực hiện từ thángnăm đến tháng.....năm
3	Tên doanh nghiệp chủ trì đề tài: Địa chỉ trụ sở chính: Điện thoại: Fax:
4	Số đăng ký kinh doanh: ngày cấp: Nội dung kinh doanh: Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
5	Cơ quan chủ quản doanh nghiệp(nếu có): Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
6	Họ tên chủ nhiệm đề tài: Chức danh khoa học: Cơ quan công tác: Điện thoại: Fax:
7	Hình thức nghiên cứu: - Tự nghiên cứu: ☐ - Phối hợp nghiên cứu: ☐ - Đặt hàng cho cơ quan khác nghiên cứu: ☐
8	Cơ quan phối hợp nghiên cứu hoặc cơ quan thực hiện nghiên cứu trên cơ sở đặt hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

***Ghi chú:**

Trong trường hợp tổ chức và cá nhân thấy cần trình bày cho rõ hơn một số mục nào đó của bản Thuyết minh này, có thể trình bày dài hơn, nhưng tổng số trang của Thuyết minh không quá 20 trang (không kể phần phụ lục về giải trình kinh phí đề tài).

Trang 2**II. NỘI DUNG KH&CN CỦA ĐỀ TÀI****9** *Mục tiêu của đề tài***10** *Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước*

Tình trạng đề tài ☐ Mới
☐ Kế tiếp đề tài đã kết thúc giai đoạn trước

- **Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài** (thể hiện sự hiểu biết cần thiết của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì đề tài về lĩnh vực nghiên cứu - nắm được những công trình nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính bức xúc của đề tài,...)

Ngoài nước:

Trang 3

Trong nước

* *Liệt kê danh mục các công trình có liên quan*

Trang 4**11** *Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng*

(luận cứ rõ cách tiếp cận - thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng - so sánh với các phương thức giải quyết tương tự khác, nêu được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của đề tài)

12 *Nội dung nghiên cứu*

(liệt kê và mô tả những nội dung cần nghiên cứu, nêu bật được những nội dung mới và phù hợp để giải quyết vấn đề đặt ra, kể cả những dự kiến hoạt động phối hợp để chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng)

13	Hợp tác quốc tế	
Tên đối tác		Nội dung hợp tác
Đã hợp tác		
Dự kiến hợp tác		

14	Tiến độ thực hiện			
TT	Các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu (Các mốc đánh giá chủ yếu)	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (BĐ-KT)	Người, cơ quan thực hiện
1	2	3	4	5

III. KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

Trang 7

15	<i>Dạng kết quả dự kiến của đề tài</i>			
		I	II	III
		♦ Mẫu (<i>model, maket</i>) ♦ Sản phẩm ♦ Vật liệu ♦ Thiết bị, máy móc ♦ Dây chuyền công nghệ ♦ Giống cây trồng ♦ Giống gia súc	♦ Quy trình công nghệ ♦ Phương pháp ♦ Tiêu chuẩn ♦ Quy phạm	♦ Sơ đồ ♦ Bảng số liệu ♦ Báo cáo phân tích ♦ Tài liệu dự báo ♦ Đề án, qui hoạch triển khai ♦ Luận chứng kinh tế-kỹ thuật, nghiên cứu khả thi ♦ Chương trình máy tính ♦ Khác
16	<i>Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II+III)</i>			
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học	Chú thích	
1	2	3	4	
1				
2				
3				
4				
5				

Trang 8

17	Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả I)					
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng sản phẩm tạo ra
			Cán đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7

18 *Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu*

(Nêu tính ổn định của các thông số công nghệ, ghi địa chỉ khách hàng và mô tả cách thức chuyển giao kết quả,...)

19 *Các tác động của kết quả nghiên cứu* (ngoài tác động đã nêu tại mục 18 trên đây)

- * Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ KHCN
- * Đối với lĩnh vực KHCN có liên quan
- * Đối với KT-XH

IV. CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

20 *Hoạt động của các tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài* (Ghi tất cả các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài và phân nội dung công việc tham gia trong đề tài)

TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Hoạt động/dóng góp cho đề tài
1			
2			

21 *Liên kết với sản xuất và đời sống*

(Ghi rõ đơn vị sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu tham gia vào quá trình thực hiện và nêu rõ nội dung công việc thực hiện trong đề tài)

22	Đội ngũ cán bộ thực hiện đề tài (Ghi những người có đóng góp chính thuộc tất cả các tổ chức chủ trì và tham gia đề tài, không quá 10 người)		
TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Số tháng làm việc cho đề tài
A	Chủ nhiệm đề tài		
B	Cán bộ tham gia nghiên cứu		
1			
2			
3			
4			
5			
6			

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ
(giải trình chi tiết xin xem phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

23 Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi							
TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
			Thuê khoán chuyên môn	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng kinh phí						
1	Trong đó: Ngân sách SNKH						
2	Các nguồn vốn khác						
	- Tự có						
	- Khác (vốn huy động, ...)						

....., ngày tháng năm 200....

Thủ trưởng
Cơ quan chủ trì đề tài
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài
(Họ, tên và chữ ký)

PHỤ LỤC

Dự toán kinh phí đề tài

Đơn vị : triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn		
		Kinh phí	Tỉ lệ (%)	NSNN	Tự có	Khác
1.	Thuê khoán chuyên môn					
2.	Nguyên, vật liệu, năng lượng					
3.	Thiết bị, máy móc chuyên dùng					
4.	Xây dựng, sửa chữa nhỏ					
5.	Chi khác					
Tổng cộng						

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI (Triệu đồng)

Khoản 1. Thuê khoán chuyên môn

TT	Nội dung thuê khoán	Tổng kinh phí	Nguồn vốn		
			NSNN	Tự có	Khác
Cộng					

Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						NSNN	Tự có	Khác
2.1	Nguyên, vật liệu							
2.2	Dụng cụ, phụ tùng							
2.3	Năng lượng, nhiên liệu							
	- Than							
	- Điện	kW/h						
	- Xăng dầu							
	- Nhiên liệu khác							
2.4	Nước	m ³						
2.5	Mua sách, tài liệu, số liệu							
Cộng								

Khoản 3. Thiết bị, máy móc chuyên dùng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn		
						NSNN	Tự có	Khác
3.1	Mua thiết bị, công nghệ							
3.2	Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường							
3.3	Khấu hao thiết bị							
3.4	Thuê thiết bị							
3.5	Vận chuyển lắp đặt							
Cộng								

Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			NSNN	Tự có	Khác
4.1	Chi phí xây dựng m ² nhà xưởng, PTN				
4.2	Chi phí sửa chữa m ² nhà xưởng, PTN				
4.3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, hệ thống nước				
4.4	Chi phí khác				
	Cộng				

Khoản 5. Chi khác

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			NSNN	Tự có	Khác
4.1	Công tác phí				
4.2	Quản lý cơ sở				
4.3	Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu				
	- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu trung gian				
	- Chi phí nghiệm thu nội bộ				
	- Chi phí nghiệm thu chính thức				
4.4	Chi khác				
	- Hội thảo				
	- Hội nghị				
	- Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm				
	- Dịch tài liệu				
					
4.5	Phụ cấp Chủ nhiệm đề tài				
	Cộng				

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
* Thủ tục, hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn chủ trì thực hiện đề tài KH&CN - dự án SXTN cấp Nhà nước	3
* Thủ tục, hồ sơ hướng dẫn doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ kinh phí nghiên cứu đổi mới công nghệ.	60

In 1300 cuốn, khổ 20,5cm x 29cm, tại Xưởng in Công ty Khảo sát và Xây dựng - Bộ Xây Dựng

